

KINH TẾ PHÁT TRIỂN 2

Giảng viên: Phan Tiến Ngọc

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

- **Mở đầu:** Giới thiệu tổng quát về môn học kinh tế phát triển
- **Phần thứ nhất:** Tăng trưởng và mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế
- **Phần thứ hai:** Tăng trưởng nông nghiệp và phát triển nông thôn
- **Phần thứ ba:** Các chiến lược thương mại
- **Phần thứ tư:** Kinh nghiệm phát triển của các nước
- **Phần thứ năm:** Định hướng chiến lược công nghiệp hóa ở Việt Nam

Tài liệu tham khảo chính

1. Malcolm Gilis, Dwight H. Perkin: “Giáo trình Kinh tế học phát triển, bản dịch ĐH thương mại, Hà nội 2010
2. Giáo trình Kinh tế phát triển, ĐH KTQD, NXB Lao động – Xã hội, 2005.
3. Sách chuyên khảo kinh tế phát triển dành cho chương trình cao học, NXB Lao động – Xã hội, 2008
4. Dedraj Ray: Development Economics, Boston University, 1998
5. M.D. Todaro, Kinh tế học cho thế giới thứ ba, NXB Giáo dục, 1998
6. Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên: “Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, Hà nội 2009.

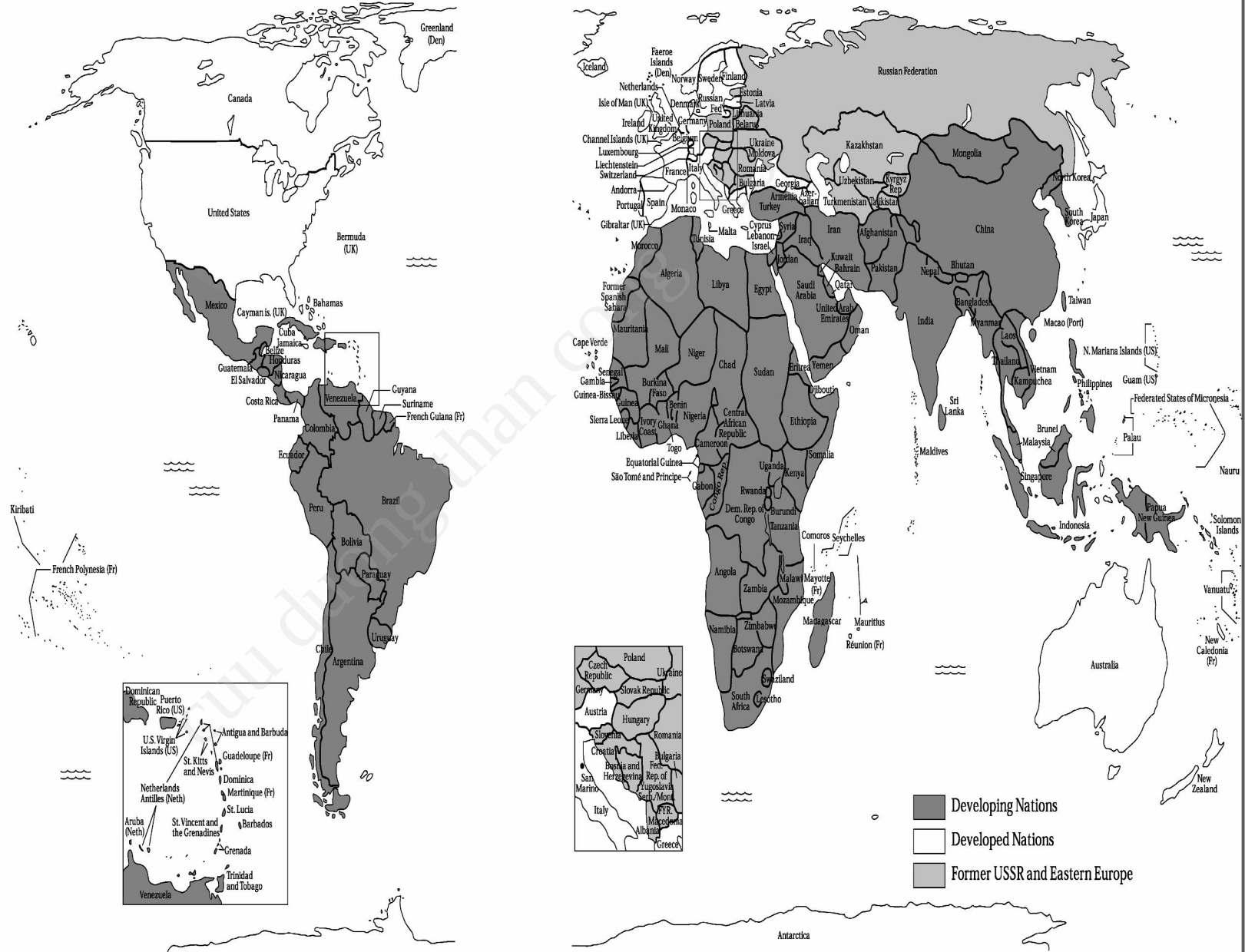
Thảo luận

1. Chia nhóm: 10 nhóm/lớp
2. Câu hỏi thảo luận: 5 phần của môn học
3. Trình bày nhóm: 2 nhóm trình bày 1 phần (có thể trình bày các vấn đề khác nhau trong cùng 1 phần của môn học)
4. Đánh giá (40%): (i) nội dung và phương pháp trình bày; (ii) sự tham gia của các thành viên.

MỞ ĐẦU

KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU GÌ?

Figure 2.1 The Developed and Developing World, 2000



ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

- Mức sống thấp
- Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
- Tỷ lệ tăng dân số cao và gánh nặng người ăn theo
- Mức thất nghiệp và khiếm dụng nhân công cao, ngày càng tăng
- Lệ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu sản phẩm sơ chế
- Sự thống trị, sự phụ thuộc và dễ bị tổn thương trong quan hệ thương mại quốc tế

KÉM PHÁT TRIỂN- SƠ ĐỒ NHIỀU MẶT

Kiểm soát tỷ lệ tử vong áp dụng ở nước ngoài

Tăng DS cao

Sinh đẻ nhiều

Cung LĐ cao

Thất nghiệp cao

Cầu LĐ thấp

Sự phụ thuộc vào công nghệ, tiết kiệm nước ngoài

Đầu tư/người thấp

Kém năng lực LĐ

NSLĐ thấp

Kỹ năng QL không phù hợp

Sức khỏe, GD kém

Hạn chế cơ hội GD

Tỷ lệ tiết kiệm thấp

Thu nhập thấp

BA GIÁ TRỊ CƠ BẢN CỦA PHÁT TRIỂN

- **Duy trì sự sống:** Khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người
- **Tự trọng:** Là một con người
- **Tự do:** Thoát khỏi lệ thuộc, có khả năng lựa chọn

KÉM PHÁT TRIỂN - MỨC SỐNG THẤP

- Nghèo tuyệt đối – không đủ hàng thiết yếu cho cuộc sống
- Sức khỏe kém
- Giáo dục và các dịch vụ xã hội khác kém

KÉM PHÁT TRIỂN - TỰ TRỌNG THẤP

- Ý thức về giá trị và sự tôn trọng
- Giá trị đạo đức, xã hội bị xâm phạm
- Bị lợi dụng

KÉM PHÁT TRIỂN - TỰ DO GIỚI HẠN

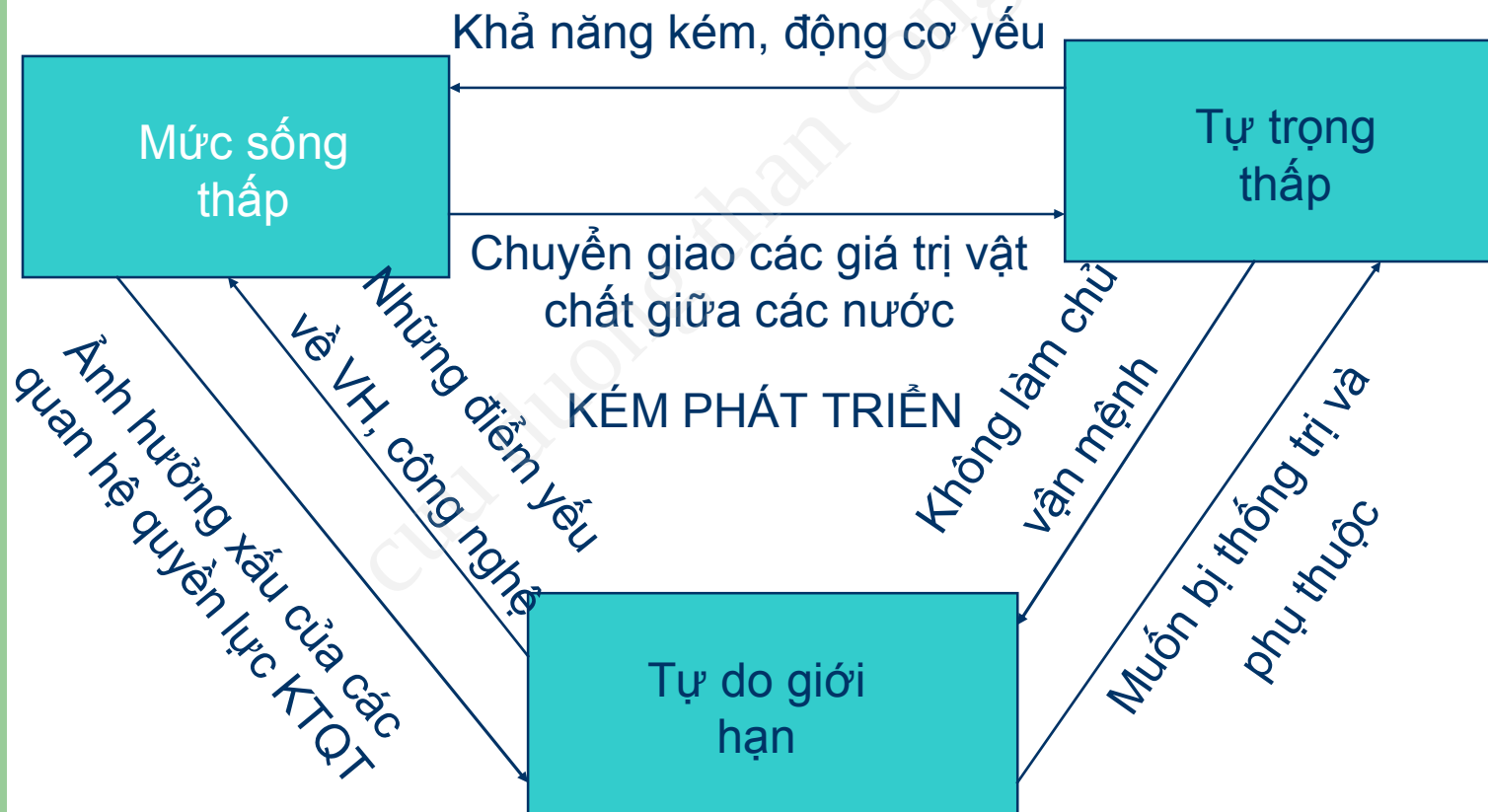
a. Sự phụ thuộc bên ngoài

- Chính sách thương mại
- Viện trợ cho nhà nước và tư nhân
- Công nghệ
- Giáo dục
- Các giá trị/ lối sống

b. Do sự lựa chọn

- Lợi ích vật chất
- Nghỉ ngơi
- Thưởng thức
- Thẩm mỹ
- Lối sống

KÉM PHÁT TRIỂN



Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến toàn diện về mọi mặt trong nền kinh tế của một quốc gia hoặc một địa phương

❖ Theo nội dung:

PT nền KT ⇔ PT lĩnh vực KT + PT lĩnh vực XH

PT lĩnh vực KT ⇔ Tăng trưởng KT + Chuyển dịch cơ cấu KT

PT lĩnh vực XH ⇔ Sự tiến bộ xã hội cho con người

❖ Theo quan điểm triết học:

PT nền KT ⇔ Thay đổi về lượng + Biến đổi về chất

Phát triển kinh tế *(tiếp)*

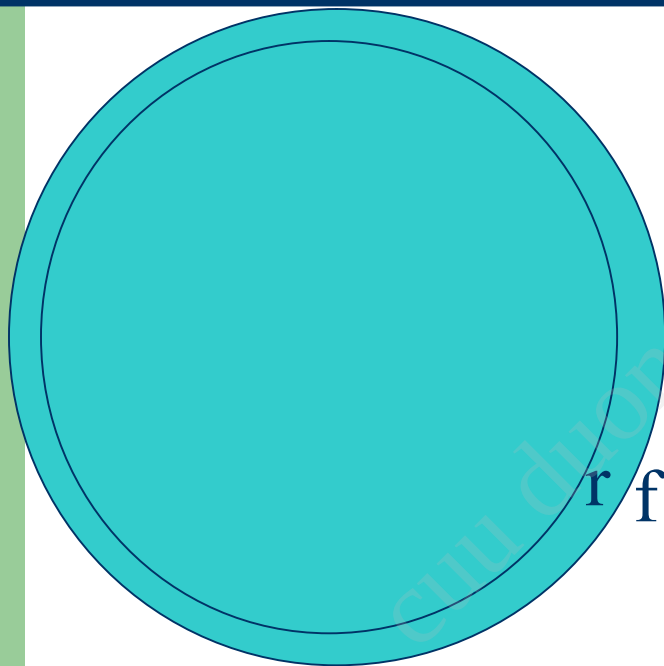
Công thức phát triển kinh tế:



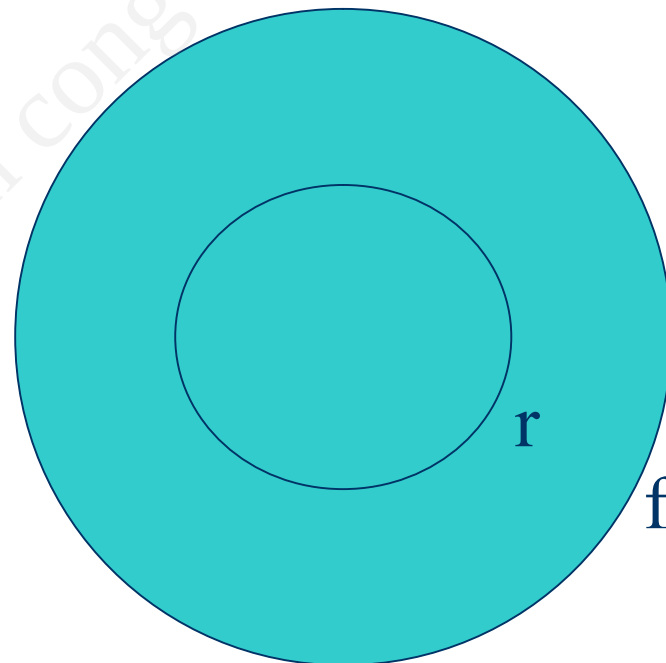
Kinh tế phát triển nghiên cứu gì? *(tiếp)*

Các nước phát triển

Các nước đang phát triển



$$Q_f \approx Q_r$$



$$Q_f \gg Q_r$$

Mục tiêu: $Q_r \rightarrow Q_f$

Kinh tế phát triển nghiên cứu gì? *(tiếp)*

Kinh tế học phát triển: là một môn trong hệ thống các môn kinh tế học, nghiên cứu nguyên lý phát triển kinh tế và vận dụng trong điều kiện kém phát triển (áp dụng cho các nước đang phát triển):

- *Nghiên cứu các vấn đề kinh tế* : Làm thế nào để chuyển nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, lạc hậu, tăng trưởng thấp sang một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và hiệu quả.
- *Nghiên cứu các vấn đề xã hội*: Làm thế nào để mang lại một cách có hiệu quả nhất những thành quả của tiến bộ kinh tế để cải thiện nhanh chóng, trên quy mô rộng về mức sống và các vấn đề xã hội: nghèo đói, bất bình đẳng.

CHƯƠNG I:

Tăng trưởng và mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng và mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế

- I. Tăng trưởng và nguồn gốc tăng trưởng
- II. Mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế
- III. Mô hình phát triển công nghiệp

I. Tăng trưởng và nguồn gốc tăng trưởng

1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế

- **Bản chất:** Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng quy mô sản lượng hay thu nhập của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.
 - Gia tăng: đo bằng mức và tỷ lệ
 - Thu nhập: hiện vật và giá trị
 - Mặt giá trị: tổng thu nhập và thu nhập bình quân
- **Vai trò: là điều kiện cần của phát triển kinh tế**
- **Tính hai mặt của tăng trưởng kinh tế :** mặt số lượng và chất lượng

Mặt lượng của tăng trưởng kinh tế

Khái niệm và thước đo

Khái niệm: mặt lượng của tăng trưởng là biểu hiện bề ngoài của tăng trưởng và được phản ánh qua các chỉ tiêu đánh giá qui mô và tốc độ tăng trưởng

Các chỉ tiêu đo lường (bằng giá trị): qui mô và tốc độ tăng của các chỉ tiêu:

1. Tổng giá trị sản xuất (GO)
2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
3. Tổng thu nhập quốc dân (GNI)
4. Thu nhập quốc dân sản xuất (NI)
5. Thu nhập quốc dân sử dụng (DI)
6. GDP bình quân đầu người

Chất lượng tăng trưởng

Khái niệm:

Nghĩa hẹp của chất lượng tăng trưởng:

*Chất lượng tăng trưởng là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh **hiệu quả đạt được mặt số lượng** của tăng trưởng và **khả năng duy trì nó trong dài hạn**.*

Nghĩa rộng của chất lượng tăng trưởng:

*Chất lượng tăng trưởng thể hiện năng lực sử dụng các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tăng trưởng và **ảnh hưởng lan tỏa của nó đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội - môi trường**.*

I. Tăng trưởng và nguồn gốc tăng trưởng

2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG

- Nhân tố kinh tế
 - Tác động AS: K; L; R; T
 - Tác động AD: C; I; G; NX
- Nhân tố phi kinh tế
 - Thể chế
 - Văn hóa
 - Tôn giáo
 - Dân tộc
 -

II. Mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế

- 1. Tổng quan về cơ cấu ngành kinh tế**
- 2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

1. Tổng quan về cơ cấu ngành kinh tế

Khái niệm: Cơ cấu ngành kinh tế là tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các ngành với nhau.

Nội dung:

- Tổng thể các ngành kinh tế: bao gồm bao nhiêu ngành
- Mối quan hệ tỷ lệ (định lượng)
- Mối quan hệ qua lại trực tiếp:

Mối quan hệ ngược chiều

Mối quan hệ xuôi chiều

Ví dụ: Mối quan hệ ngành Sợi - Dệt - May

1. Tổng quan về cơ cấu ngành kinh tế (tiếp)

Các dạng cơ cấu ngành trong các giai đoạn phát triển của Rostow

Giai đoạn phát triển	Truyền thống	Chuẩn bị cất cánh	Cất cánh	Trưởng thành	Tiêu dùng cao
Dạng cơ cấu ngành	NN	NN-CN	CN-NN-DV	CN-DV - NN	DV- CN
Tỷ trọng					
NN	40 % - 60%		15% - 25%		<10%
CN	10% - 20%		25% - 35%		35-40%
DV	10% - 30%		40% - 50%		50-60%

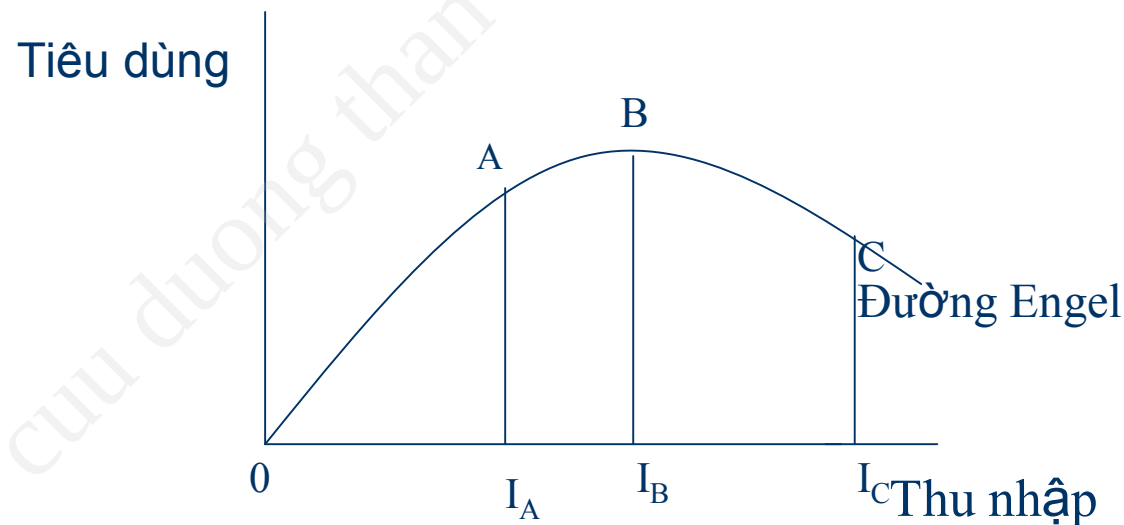
1. Tổng quan về cơ cấu ngành kinh tế (tiếp)

- Xác định rõ nội dung quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành: sự thay đổi trong các yếu tố cấu thành ngành và quá trình cơ cấu ngành chuyển dịch từ dạng này sang dạng khác.
- Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành mang tính khách quan phù hợp với sự phát triển của sản xuất, của cung cầu, của phân công lao động xã hội (không gò ép)
- Vai trò của chính phủ trong quá trình này:
 - + nắm bắt dấu hiệu (các động lực chuyển dịch)
 - + Định hướng chuyển dịch
 - + Sử dụng chính sách thúc đẩy quá trình chuyển dịch

2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành

Cơ sở lý thuyết: Hai quy luật

- Quy luật tiêu dùng của E. Engel



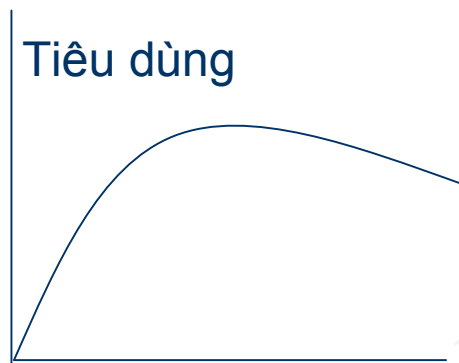
Tại mức thu nhập từ 0 – I_A : $\epsilon_{D/I} > 1$

Tại mức thu nhập từ I_A – I_B : $0 < \epsilon_{D/I} < 1$

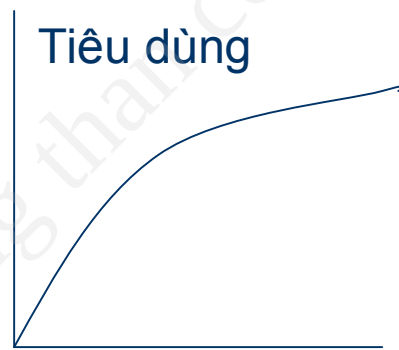
Tại mức thu nhập I_B – I_C : $\epsilon_{D/I} < 0$

2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành (tiếp)

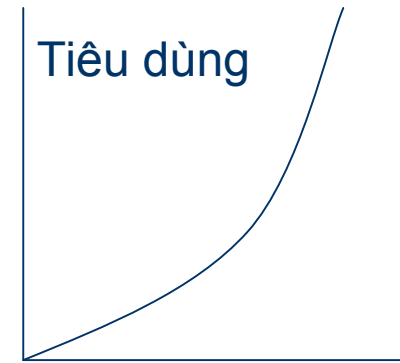
Sự phát triển quy luật Engel:



Hàng hoá nông sản



Hàng hoá công nghiệp



Hàng hoá dịch vụ

2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành (tiếp)

Quy luật đổi mới kỹ thuật và tăng NSLĐ (Fisher)

Ngành	Tác động của KHKT	Xu hướng sử dụng lao động
Nông nghiệp	Dễ thay thế lao động	Giảm cầu lao động
Công nghiệp	Khó thay thế lao động	Cầu lao động tăng
Dịch vụ	Khó thay thế lao động nhất	Cầu lao động tăng nhanh nhất

Các xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ
- Tốc độ tăng của ngành dịch vụ có xu hướng nhanh hơn tốc độ tăng của công nghiệp
- Tăng dần tỷ trọng các ngành sản phẩm có dung lượng vốn cao
- Xu thế “mở” của cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành theo mức độ thu nhập năm 2005

Cơ cấu ngành kinh tế theo mức độ thu nhập năm 2005 (%)

Các mức thu nhập	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Toàn thế giới	4	28	68
Thu nhập cao	2	26	72
Thu nhập trung bình cao	7	32	61
Thu nhập trung bình thấp	13	41	46
Thu nhập thấp	22	28	50

Nguồn: WB, báo cáo phát triển, 2007

Các xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Xu thế “mở” của cơ cấu ngành kinh tế thường được xem xét trên các câu hỏi:

- Nền kinh tế của quốc gia này đã mở chưa?
- Nếu mở rồi thì mở như thế nào? XNK?
- Tính chất mở: cơ cấu xuất, cơ cấu nhập

III. Mô hình phát triển công nghiệp

- 1. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế**
- 2. Lịch sử công nghiệp hóa**
- 3. Các mô hình công nghiệp hóa**

1. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế

- ***Phân loại ngành công nghiệp:***

- Công nghiệp khai thác
- Công nghiệp chế biến
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, và nước.

1. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế (tiếp)

- **Vai trò của công nghiệp**

- Công nghiệp là ngành cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế
- Công nghiệp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp

- Công nghiệp cung cấp hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân
- Công nghiệp thu hút lao động nông nghiệp, góp phần giải quyết việc làm cho xã hội 
- Công nghiệp tạo hình mẫu ngày càng hoàn thiện về tổ chức sản xuất

2. Lịch sử công nghiệp hóa

- **Bản chất của công nghiệp hóa:** Công nghiệp hóa là quá trình tác động của công nghiệp với công nghệ ngày càng hiện đại vào hoạt động kinh tế và đời sống xã hội, làm biến đổi toàn diện nền kinh tế, đưa nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu tới công nghiệp hiện đại
- **Lịch sử công nghiệp hóa:**
 - Giai đoạn trước năm 1820
 - Giai đoạn 1820 – 1870
 - Giai đoạn 1870 – 1913
 - Giai đoạn 1913 – 1950
 - Giai đoạn 1950 – nay

3. Các mô hình công nghiệp hóa

- **Mô hình công nghiệp hóa kiểu “cổ điển”:**
 - Thị trường tự điều tiết
 - Nguồn vốn công nghiệp hóa từ tích lũy trong nước, xâm chiếm thuộc địa
 - Công nghiệp hóa trong điều kiện thương mại thuận lợi
 - Công nghiệp hóa được tiến hành tuần tự, từng bước: Dệt → Cơ khí → CN nhẹ → CN nặng

3. Các mô hình công nghiệp hóa (tiếp)

- **Mô hình công nghiệp hóa kiểu “hỗn hợp”:**
 - Thị trường tự điều tiết
 - Chính phủ can thiệp tích cực vào hoạt động kinh tế
 - coi trọng nguồn vốn tích lũy từ trong nước và có sự trợ giúp về vốn và kỹ thuật từ bên ngoài
 - Công nghiệp hóa trong điều kiện thương mại thuận lợi
 - Công nghiệp hóa được tiến hành theo hướng: *Khu vực tư nhân* phát triển theo từng bước: Dệt → CN nhẹ → CN nặng. Còn đầu tư của *Chính phủ* ưu tiên phát triển CN nặng ngay từ đầu

3. Các mô hình công nghiệp hóa (tiếp)

- **Mô hình công nghiệp hóa kiểu “rút ngắn-hiện đại”:**
 - Thị trường tự điều tiết
 - Chính phủ can thiệp tích cực và định hướng các hoạt động kinh tế.
 - Huy động tối đa nguồn vốn trong nước kết hợp với nguồn vốn vay và đầu tư của nước ngoài
 - Công nghiệp hóa được thực hiện bằng chiến lược hướng ra thị trường quốc tế, vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu, vừa kết hợp chính sách bảo hộ đối với những sản phẩm cần thiết
 - Công nghiệp hóa được tiến hành qua 3 giai đoạn: sản xuất và xuất khẩu dựa vào lợi thế so sánh → Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng → Xuất khẩu những sản phẩm có hàm lượng vốn và công nghệ cao

3. Các mô hình công nghiệp hóa (tiếp)

- **Mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa:**
 - Chính phủ trực tiếp chỉ đạo hoạt động kinh tế thông qua các chỉ tiêu kế hoạch
 - Nền kinh tế hoạt động dựa trên cơ sở chế độ công hữu
 - Công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng ngay từ giai đoạn đầu, sau đó mới là công nghiệp nhẹ
 - Nguồn vốn cho công nghiệp hóa dựa vào tích lũy cao ở trong nước

CHƯƠNG II:

Tăng trưởng nông nghiệp và phát triển nông thôn

Tăng trưởng nông nghiệp và phát triển nông thôn

- I. Phát triển nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp
- II. Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn

I. Phát triển nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp

- 1. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp**
- 2. Vai trò của nông nghiệp với phát triển kinh tế**
- 3. Quá trình phát triển nông nghiệp**

1. Đặc điểm sản xuất nông nghiệp

- Nông nghiệp là ngành có lịch sử phát triển lâu đời
- Nông nghiệp là ngành tạo ra sản phẩm thiết yếu nhất phục vụ con người
- Đất đai đóng vai trò tối quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- Nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào thời tiết, khí hậu và các điều kiện tự nhiên khác
- Tỷ lệ lao động và sản phẩm nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế có xu hướng giảm dần 

2. Vai trò của nông nghiệp đối với phát triển kinh tế

- Nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm, đảm bảo những nhu yếu phẩm thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của con người 
- Nông nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào cho các hoạt động kinh tế.
- Nông nghiệp góp phần cung cấp vốn tích lũy ban đầu cho công nghiệp hóa.
- Nông nghiệp và nông thôn là thị trường quan trọng để tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp. 
- Một số vai trò khác của nông nghiệp, nông thôn

3. Quá trình phát triển nông nghiệp

- **Nông nghiệp truyền thống** 
 - Nông dân vẫn canh tác theo phương thức cũ
 - Việc ứng dụng phương thức sản xuất mới diễn ra chậm chạp.
 - Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi phương thức SX thường bắt nguồn từ quá trình lao động của người nông dân
 - Sản xuất mang tính tự cung, tự cấp với một vài cây trồng, vật nuôi chủ yếu.
- *.Lưu ý:**
- + Nông nghiệp truyền thống không hoàn toàn là “phi hiệu quả”
 - + Nông nghiệp truyền thống cũng không phải là không có sự cải tiến trong kỹ thuật canh tác.

3. Quá trình phát triển nông nghiệp (tiếp)

- **Quá độ sang nền nông nghiệp đa dạng, hỗn hợp** 
 - Nông dân nuôi, trồng nhiều loại cây con mới để phục vụ sinh hoạt và bán trên thị trường
 - Sử dụng máy móc phương tiện nhỏ để tiết kiệm sức lao động, năng suất lao động tăng.
 - Hệ thống thủy lợi, phân bón được cung cấp khá đầy đủ và kịp thời

***.Lưu ý:**

+ Quá trình thay đổi phương thức sản xuất không chỉ phụ thuộc vào khả năng và kỹ năng của người nông dân trong việc nâng cao năng suất lao động, mà quan trọng hơn, nó phụ thuộc lớn vào các điều kiện về thể chế, xã hội và thương mại.

3. Quá trình phát triển nông nghiệp (tiếp)

- **Nông nghiệp hiện đại**

- Ứng dụng tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi
- Chuyên môn hóa sản xuất một loại cây trồng, vật nuôi nhất định.
- Sản xuất hoàn toàn vì thị trường, và mục tiêu lợi nhuận thương mại

- * **Lưu ý:**

- + Việc ứng dụng khoa học công nghệ không có phương thức tối ưu duy nhất mà tùy thuộc vào điều kiện của từng nước, từng vùng
- + Việc sản xuất nông nghiệp phụ thuộc lớn vào các hệ thống hỗ trợ.

II. Chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn

- 1. Chính sách sử dụng đất nông nghiệp**
- 2. Chính sách hỗ trợ trong nước (giá nông nghiệp)**
- 3. Chính sách bảo hộ nông nghiệp**
- 4. Chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp**

1. Chính sách sử dụng đất nông nghiệp

- Cải cách ruộng đất và đảm bảo quyền sở hữu, quyền sử dụng đất cho người sản xuất nông nghiệp
 - Cải cách hợp đồng thuê
 - Giảm giá thuê
 - Trả lại quyền sở hữu đất cho người lao động có bồi thường
 - Trả lại đất không có bồi thường
- Xây dựng hình thức sở hữu và sử dụng đất đai phù hợp
 - Trang trại gia đình, hộ gia đình
 - Trang trại lớn thuộc sở hữu của các điền chủ
 - Tập thể (nông trang, hợp tác xã)

2. Chính sách đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật
 - Hệ thống thủy lợi
 - Đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn
 - Đầu tư phát triển hệ thống điện nông thôn
 - Đầu tư phát triển hệ thống thông tin nông thôn
 - Phát triển thị trường ở nông thôn
- Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội

3. Chính sách hỗ trợ trong nước (hỗ trợ giá)

- Xử lý mối quan hệ giữa giá đầu vào và giá tiêu thụ nông sản
 - Mối quan hệ giữa giá bán sản phẩm và giá mua các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân
 - Mối quan hệ giữa giá bán sản phẩm và giá mua các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến việc người nông dân sản xuất gì, sản xuất bao nhiêu
- Trợ giá nông sản
 - Nông dân được trợ giá
 - Người tiêu dùng được trợ giá

4. Chính sách bảo hộ nông nghiệp

- Bảo hộ bằng thuế quan
- Bảo hộ bằng biện pháp phi thuế quan
 - Hạn chế định lượng: hạn ngạch, giấy phép
 - Quản lý giá
 - Hàng rào kỹ thuật : kiểm dịch động thực vật
 - Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời: hạn chế nhập khẩu tạm thời, chống bán phá giá...

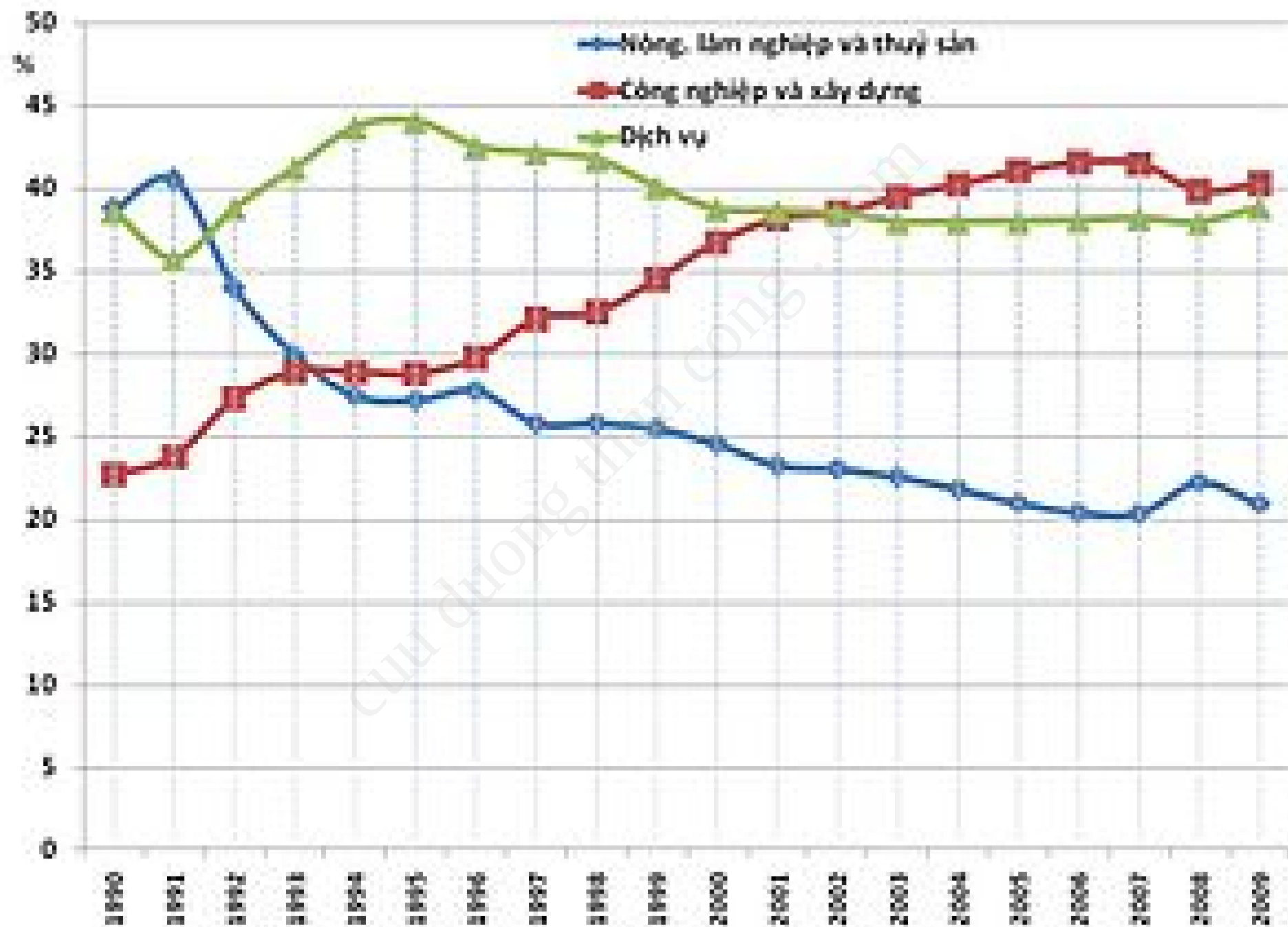


Table 2–24. Structure of Employment in the Netherlands, the United Kingdom and the United States, 1700–1998
(per cent of total employment)

		<i>Netherlands</i>	<i>United Kingdom</i>	<i>United States</i>
1700	Agriculture	40	56	n.a.
	Industry	33	22	n.a.
	Services	27	22	n.a.
1820	Agriculture	43 ^a	37	70
	Industry	26 ^a	33	15
	Services	31 ^a	30	15
1890	Agriculture	36 ^b	16	38
	Industry	32 ^b	43	24
	Services	32 ^b	41	38
1998	Agriculture	3	2	3
	Industry	22	26	23
	Services	75	72	74

a) 1807; b) 1889

CHƯƠNG III:

Các chiến lược thương mại

Các chiến lược thương mại

- I. Lý thuyết thương mại quốc tế và phát triển kinh tế
- II. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô
- III. Chiến lược thay thế nhập khẩu
- IV. Chiến lược hướng ra xuất khẩu

I. Một số lý thuyết thương mại quốc tế và phát triển kinh tế

- 1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối**
- 2. Lý thuyết lợi thế so sánh**
- 3. Lý thuyết lợi thế nguồn lực trong thương mại quốc tế**

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- Nếu quốc gia A có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng X so với nước B, và nước B có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng Y rẻ hơn so với nước A, thì lúc đó mỗi quốc gia nên tập trung vào sản xuất mặt hàng mình có lợi thế và xuất khẩu sang quốc gia kia. Như vậy, cả hai quốc gia sẽ cùng được lợi.
- Lợi thế tuyệt đối: xác định theo NSLĐ tuyệt đối, nếu nước nào có chi phí lao động thấp hơn (NSLĐ cao hơn) về sản xuất một loại sản phẩm nào thì nước đó có lợi thế tuyệt đối so với nước khác về mặt hàng đó

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

Giả sử: mỗi nước có 1400 giờ công lao động
Thời gian cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm

Nước	Tivi (giờ/cái)	Rau muống (giờ/tấn)
Nhật Bản	20	7
Việt Nam	35	5

2. Lý thuyết lợi thế so sánh

Giả sử: mỗi nước có 1400 giờ công lao động
Thời gian cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm

Nước	Tivi (Giờ/cái)	Gạo (Giờ/tấn)	Chi phí cơ hội để sản xuất Tivi tính theo gạo	Chi phí cơ hội để sản xuất gạo theo tivi
Nhật	20	5	4	1/4
Việt Nam	35	7	5	1/5

2. Lý thuyết lợi thế so sánh

- Một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng có giá cả thấp hơn một cách tương đối so với quốc gia kia. Nói cách khác mỗi quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà quốc gia đó có thể sản xuất với hiệu quả cao hơn một cách tương đối với quốc gia kia. Như vậy cả hai nước đều thu được lợi ích.

3. Lý thuyết lợi thế nguồn lực trong thương mại quốc tế (Heckscher-Ohlin)

- Một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất dồi dào của quốc gia. Như vậy cả hai nước đều thu được lợi ích.
- Hai định đề của Heckscher-Ohlin:
 - (1) Mỗi sản phẩm có nhu cầu hao phí nguồn lực khác nhau
 - + Sản phẩm nhu cầu nhiều lao động
 - + Sản phẩm nhu cầu nhiều vốn
 - (2) Mỗi nước có lợi thế nguồn lực khác nhau
 - + Các nước đang phát triển: lợi thế vốn
 - + Các nước phát triển: lợi thế lao động
- Nội dung phân công trong TMQT theo lợi thế nguồn lực:

II. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

- 1. Đặc điểm các mặt hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển**
- 2. Tác động của chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô đến phát triển kinh tế ở các nước ĐPT**
- 3. Những hạn chế đối với sự phát triển kinh tế của chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô**
- 4. Các giải pháp khắc phục trở ngại**

1. Đặc điểm các mặt hàng xuất khẩu của các nước ĐPT và chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

1.1 Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của LDCs

- Các sản phẩm dựa trên lợi thế tự nhiên của mình (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, sức lao động)
- Xuất khẩu phụ thuộc vào một vài mặt hàng sơ chế.

18 mặt hàng xuất khẩu chủ lực năm 2010

Mặt hàng	Kim ngạch (1000 USD)	So với tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (%)
1. Dệt, may	11172	15.60
2. Giày, dép	5079	7.09
3. Thủy sản	4953	6.91
4. Dâu thô	4944	6.90
5. Điện tử, máy tính và linh kiện	3558	4.97
6. Gỗ và sản phẩm gỗ	3408	4.76
7. Gạo	3212	4.48
8. Máy, thiết bị, dụng cụ, phương tiện khác	3047	4.25
9. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2855	3.99
10. Cao su	2376	3.32
11. Than đá	1549	2.16
12. Phương tiện vận tải và phụ tùng	1504	2.10
13. Dây điện và cáp điện	1313	1.83
14. Xăng dầu	1271	1.77
15. Cà phê	1163	1.62
16. Hạt điều nhân	1136	1.59
17. Sản phẩm từ chất dẻo	1051	1.47
18. Sắt thép	1004	1.40

1. Đặc điểm các mặt hàng xuất khẩu của các nước ĐPT (tiếp)

1.2 Nội dung chiến lược:

Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô là xuất khẩu những sản phẩm dựa trên lợi thế tự nhiên, chưa qua chế biến hoặc đang ở dạng sơ chế:

- sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- sản phẩm khai thác khoáng sản: dầu mỏ, than, quặng,

2. Tác dụng chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

- Giải quyết vấn đề thiếu vốn
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng
 - Tăng cường sử dụng các yếu tố sản xuất lao động, đất đai, tài nguyên
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
 - Phát triển ngành có lợi thế tài nguyên, lao động
 - Phát triển ngành có mối liên kết ngược
 - Phát triển ngành có mối liên kết xuôi
 - Phát triển ngành có mối liên kết chéo...

3. Những trở ngại của chiến lược

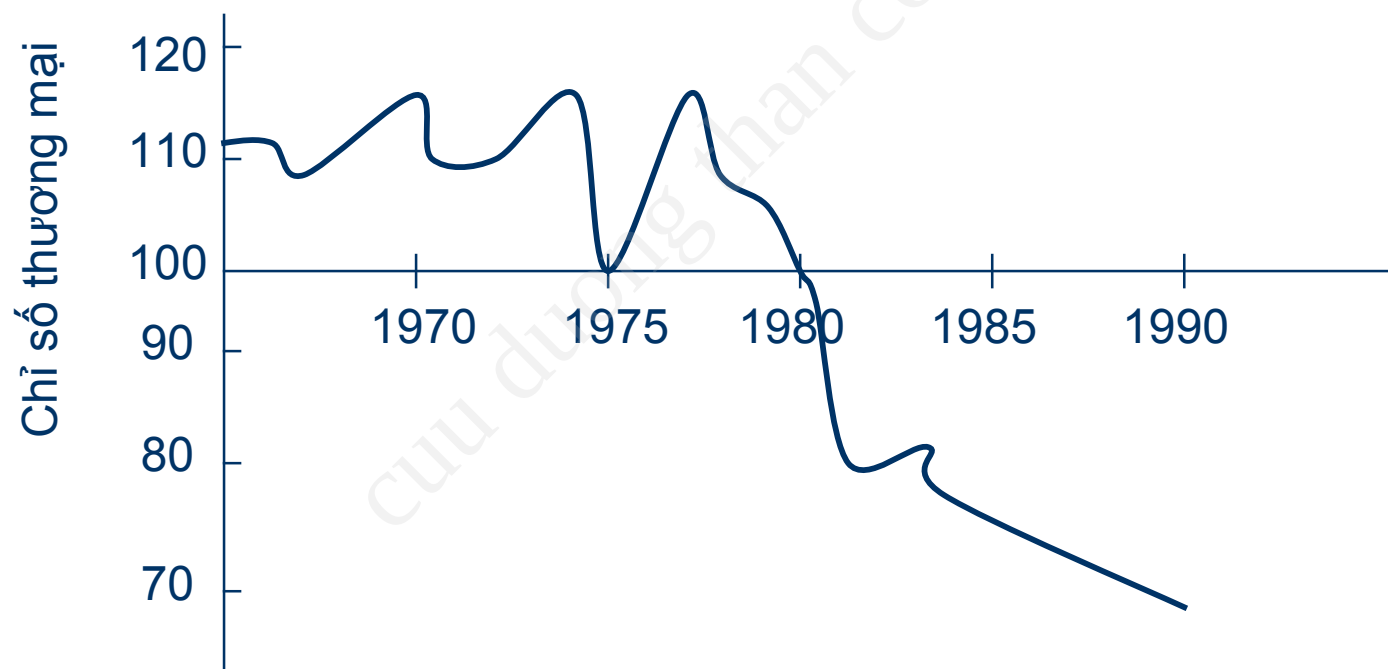
- + Trở ngại về thị trường
- + Cung sản phẩm thô: có xu hướng không ổn định
- + Cầu sản phẩm thô: giảm hoặc tăng chậm
- + Giá cả so sánh với sản phẩm chế biến (Hệ số trao đổi sản phẩm) có xu hướng giảm:

Giá bình quân hàng hóa xuất khẩu

$I_n = \frac{\text{Giá bình quân hàng hóa xuất khẩu}}{\text{Giá bình quân hàng hóa nhập khẩu}}$

Giá bình quân hàng hóa nhập khẩu

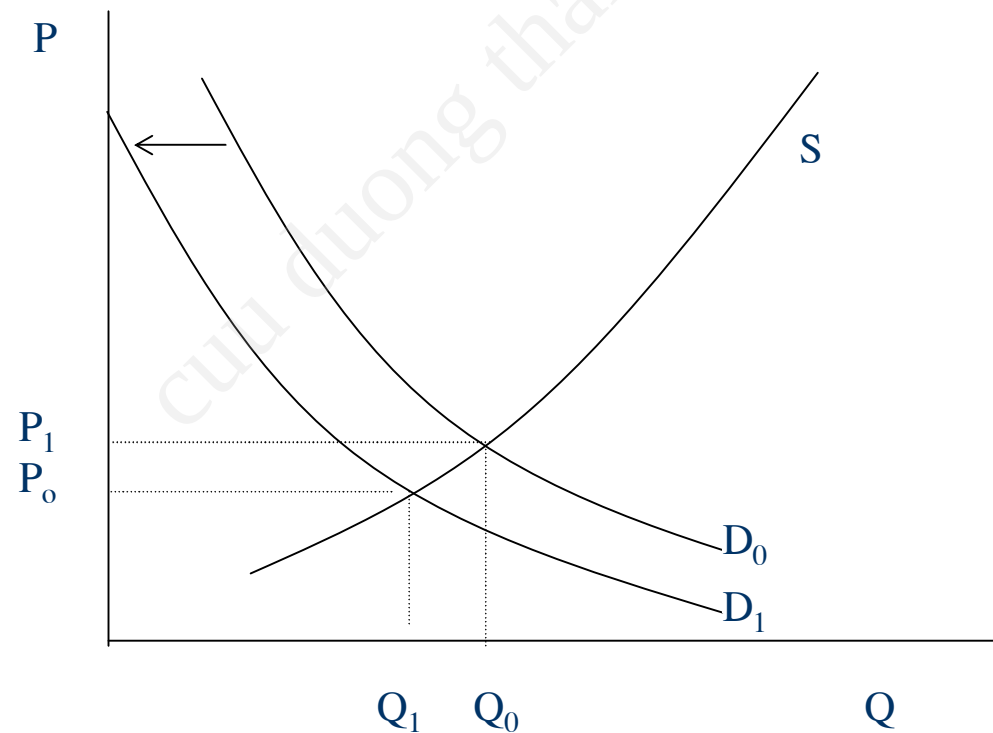
Tỷ giá mậu dịch của LDCs phi dầu lửa 1965-88 (1975=100)



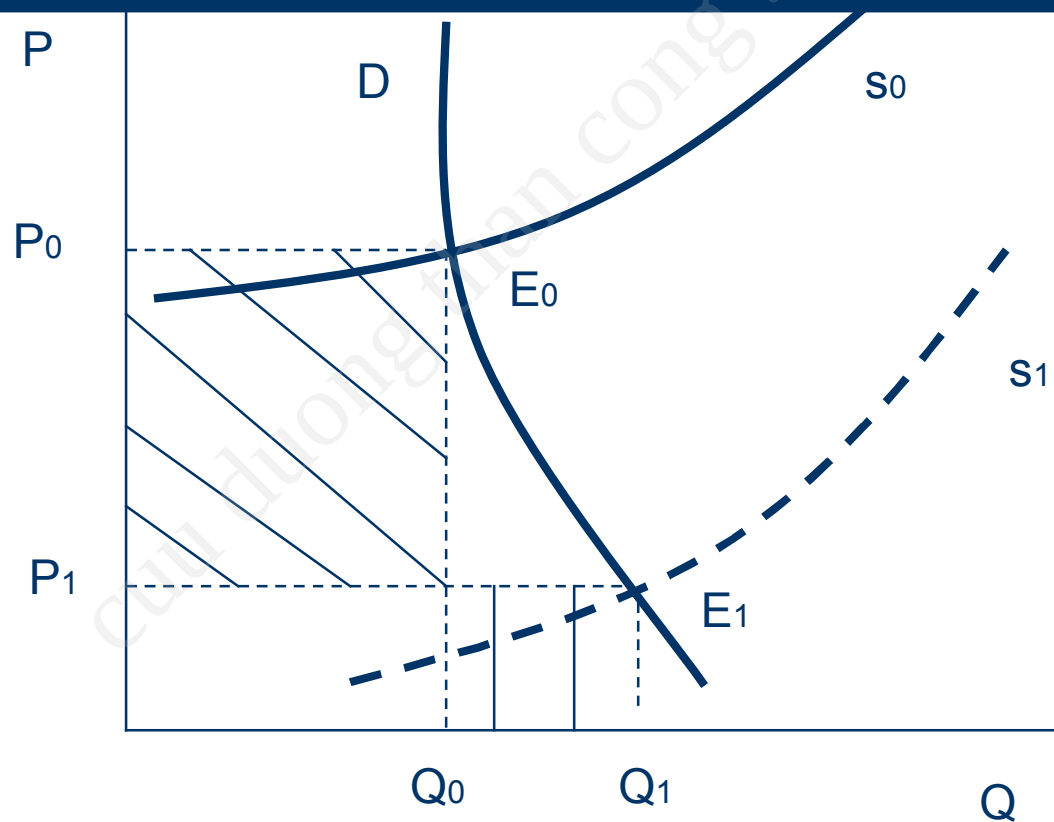
Khảo sát thu nhập các nước xuất khẩu thô (tiếp)

Trường hợp 1: Khi giảm cầu

$$TR = P \times Q$$



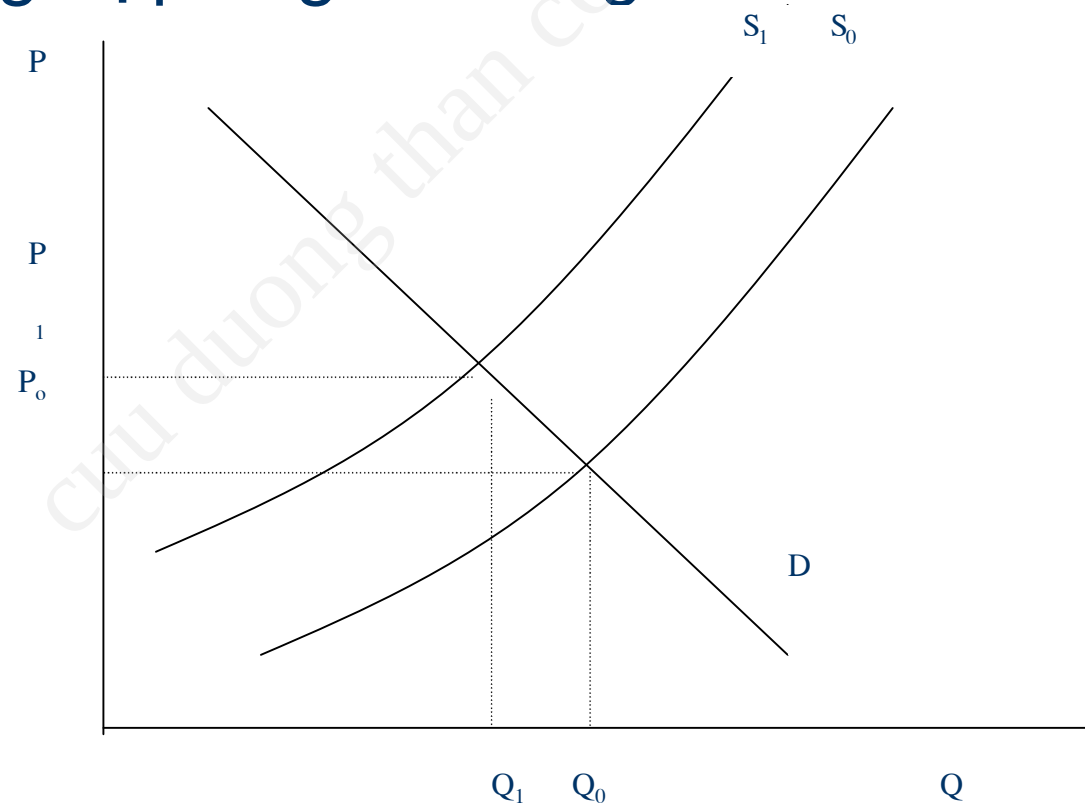
Khảo sát thu nhập các nước xuất khẩu thô (tiếp)



**Trường
hợp 2:
Khi cung
sản phẩm
thô tăng**

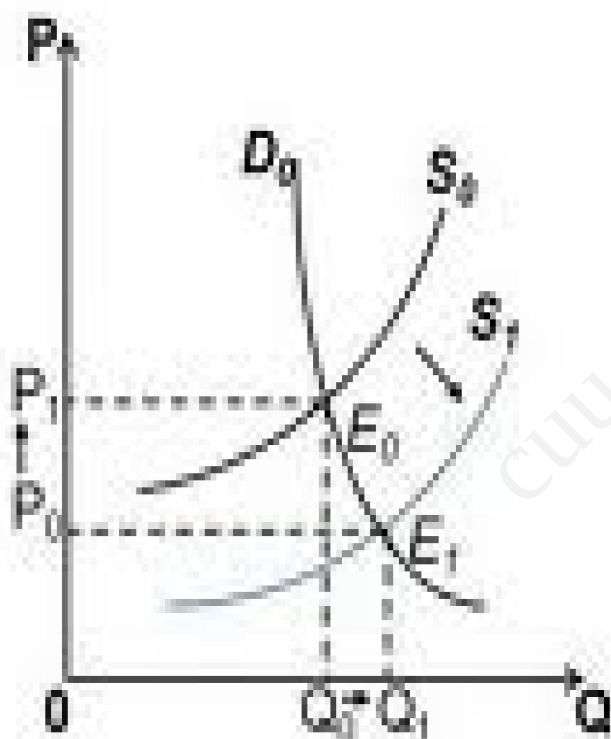
Khảo sát thu nhập các nước xuất khẩu thô (tiếp)

- Trường hợp 3: giảm cung

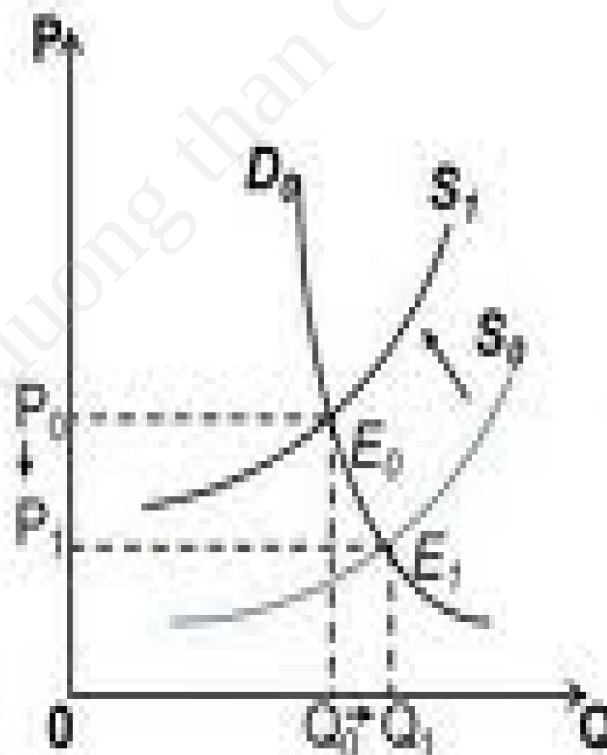


Khảo sát thu nhập các nước xuất khẩu thô (tiếp)

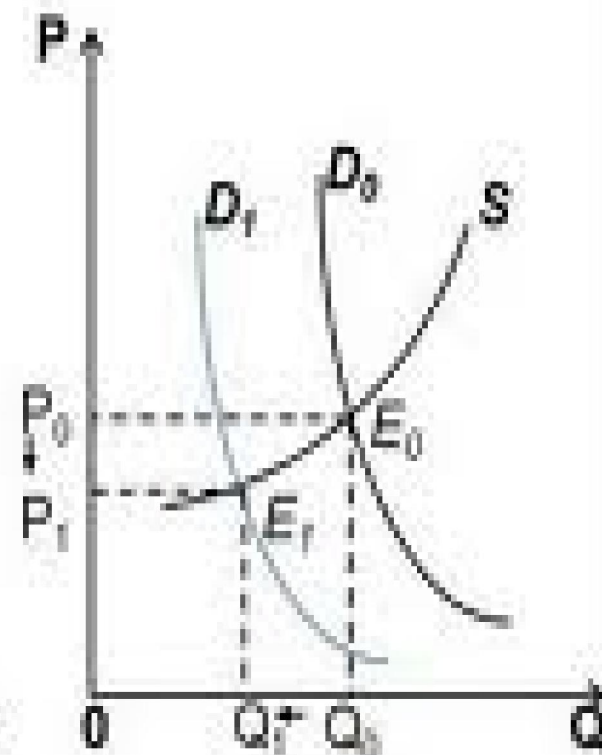
Thu nhập giảm
khi cung sản phẩm thô
xuất khẩu tăng



Thu nhập tăng
khi cung sản phẩm thô
xuất khẩu giảm



Thu nhập giảm
khi cầu sản phẩm thô
xuất khẩu giảm



4. Giải pháp khắc phục những trở ngại

- *Quan điểm về xuất khẩu thô ở các nước đang phát triển*
 - Không nên coi là chiến lược lâu dài
 - Phải có giải pháp nhằm ổn định thu nhập cho các nước xuất khẩu thô

4. Giải pháp khắc phục những trở ngại (tiếp)

Khuyến cáo 1: thiết lập trật tự thế giới mới

- + Những nước xuất khẩu cùng 1 loại sản phẩm thô thành lập hiệp hội xuất khẩu.
- + Thực chất: ký kết hiệp định nhằm xây dựng lượng cung ứng sản phẩm thô trên thị trường quốc tế sao cho ổn định
- + Mục đích: ổn định lượng cung → ổn định giá → ổn định thu nhập.

4. Giải pháp khắc phục những trở ngại (tiếp)

Khuyến cáo hai: Kho đệm dự trữ quốc tế

- Nội dung: Các nước xuất khẩu và nhập khẩu cùng 1 sản phẩm thô thành lập một quỹ chung (gọi là kho đệm dự trữ)
- Cơ chế hoạt động:
 - + Nếu giá thị trường giảm: kho đệm mua hàng vào.
 - + Nếu giá tăng: bán hàng ra.

4. Giải pháp khắc phục những trở ngại (tiếp)

- Thiết lập các hiệp định hàng hoá quốc tế
- Thành lập các tổ chức quốc tế cùng xuất khẩu một loại hàng hoá
- Trợ giúp của chính phủ
- Xây dựng các kho đệm dự trữ quốc tế

III. Chiến lược thay thế nhập khẩu

- 1. Mục đích của chiến lược thay thế nhập khẩu**
- 2. Điều kiện thực hiện chiến lược**
- 3. Tác động của chiến lược thay thế nhập khẩu**
- 4. Những hạn chế của chiến lược thay thế nhập khẩu**

1. Mục đích của chiến lược

- Khái niệm: hướng sản xuất và tiêu dùng trong nước vào thị trường nội địa.
- Mục đích
 - + Chuyển hướng sản xuất và xuất khẩu, khắc phục mức độ trầm trọng trong thâm hụt cán cân thương mại và thanh toán quốc tế ở các nước đang phát triển
 - + Chiến lược nuôi dưỡng ngành công nghiệp non trẻ ở các nước đang phát triển

1. Mục đích của chiến lược (tiếp)

- Trình tự thực hiện chiến lược:
 - + Giai đoạn đầu: hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng cuối cùng
 - + Giai đoạn hai: Hạn chế nhập khẩu hàng hóa trung gian
 - + Cuối cùng: xóa bỏ chính sách hạn chế nhập khẩu

2. Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu

- Có thị trường trong nước đủ lớn
- Làm chủ công nghệ sản xuất
- Có chính sách bảo hộ mạnh của chính phủ
 - Thuế nhập khẩu
 - Hạn ngạch (quota)
 - Trợ cấp, trợ giá, bù lỗ

2. Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- **Bảo hộ bằng thuế quan**

- Khái niệm: chính phủ đánh thuế với mức thuế suất: $t = \%P_w (P_w - \text{giá quốc tế của hàng hóa nhập khẩu})$. 
- Kết quả: làm cho P_d (giá trong nước của hàng hóa nhập khẩu) tăng lên

$$P_d = P_w \times (1 + t)$$

- Hiệu ứng:
 - + Lượng hàng nhập giảm đi
 - + Khuyến khích sản xuất trong nước.

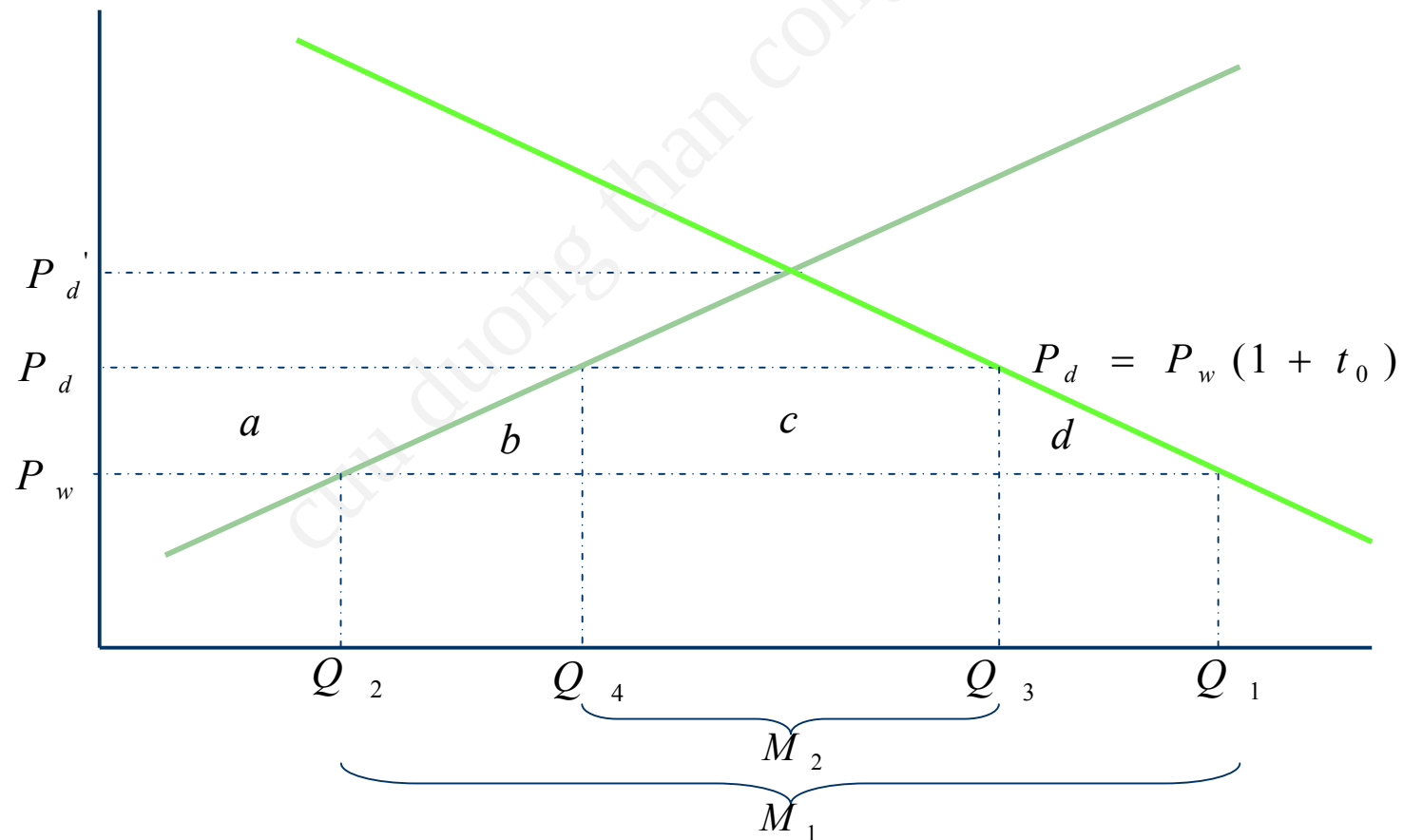
2. Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- **Các hình thức bảo hộ bằng thuế quan**

(1) Bảo hộ danh nghĩa: chính phủ đánh thuế vào hàng nhập khẩu có sức cạnh tranh với hàng trong nước, làm cho giá hàng trong nước cao hơn giá hàng trên thị trường quốc tế (bao gồm hàng hóa trung gian và cả hàng hóa cuối cùng)

Ví dụ: bảo hộ ngành ô tô: đánh thuế với mức thuế suất: $t = t_0$ như nhau với: thân xe, vỏ xe, lốp xe...

Hiệu ứng của chính sách bảo hộ danh nghĩa



2. Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- (2) Bảo hộ thực tế: chính phủ thực hiện đánh thuế với các mức thuế suất khác nhau đối với các hàng hóa nhập khẩu có tính chất khác nhau;
- Đối với hàng hóa cuối cùng: $t = t_0$ (cao)
 - Đối với các hàng hóa trung gian: $t = t_i$
($t_i < t_0$, $t_i = 0$)

2. Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- Bảo hộ bằng hạn ngạch (Quota): Chính phủ thực hiện mục tiêu giảm lượng hàng nhập bằng cách khống chế trước lượng hàng nhập khẩu, thông qua việc cấp giấy phép nhập khẩu cho các tổ chức có đủ điều kiện.

3. Những hạn chế của chiến lược thay thế nhập khẩu

- Những ngành thay thế nhập khẩu vẫn hoạt động không hiệu quả, tồn kém, giảm khả năng cạnh tranh
- Người hưởng lợi từ chiến lược này lại là các công ty nước ngoài
- Khuyến khích CN sử dụng nhiều vốn phục vụ thói quen tiêu dùng của người giàu
- Chiến lược này làm nảy sinh nhiều tiêu cực
- Hạn chế xu hướng công nghiệp hóa đất nước
- Tác động tới XK các sản phẩm sơ chế do nâng tỷ giá hối đoái nhân tạo
- Làm gia tăng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

IV. Chiến lược hướng về xuất khẩu

- 1. Mục đích của chiến lược hướng về xuất khẩu**
- 2. Điều kiện thực hiện chiến lược**
- 3. Tác động của chiến lược hướng về xuất khẩu**
- 4. Những hạn chế của chiến lược hướng về xuất khẩu**

1. Mục đích của chiến lược hướng về xuất khẩu

- **Nội dung chiến lược** : hướng sản xuất trong nước ra thị trường quốc tế
- **Mục đích**
 - + Đưa ra những chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới.
 - + Chiến lược này khác với chiến lược thay thế nhập khẩu ở chỗ nó sử dụng khả năng cạnh tranh để thúc đẩy đầu tư, tăng năng suất, học hỏi và tiếp thu công nghệ mới nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

(*) Chiến lược hướng ngoại của các nước NICs:

Hướng ngoại theo dấu hiệu lợi thế nguồn lực: giá cả các yếu tố nguồn lực

- Giai đoạn đầu: (những năm 1960): Sản xuất những mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động
- Giai đoạn tiếp sau (thập niên 80): hướng ngoại hàng hóa vốn và lao động ngang nhau
- Giai đoạn hiện nay: xuất khẩu hàng hóa có dung lượng vốn cao

(*) Chiến lược hướng ngoại của các nước ASEAN:

- Hướng ngoại theo dấu hiệu lợi thế so sánh (sản phẩm thô)
- Mô hình chiến lược hướng ngoại chất tổng hợp
 - + Nhấn mạnh hướng về xuất khẩu
 - + Quan tâm đến thị trường trong nước
 - + Sản xuất trong nước theo các dấu hiệu quốc tế

1. Mục đích của chiến lược (tiếp)

- Trình tự thực hiện chiến lược:
 - + **Giai đoạn đầu:** Thực hiện sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều nhất những yếu tố có sẵn trong nước (lao động, tài nguyên...)
 - + **Giai đoạn hai:** Chuyển sang sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng tinh xảo hơn → lợi thế cạnh tranh cũng chuyển sang các mặt hàng đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao

2. Điều kiện thực hiện chiến lược

- Ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện cơ bản cho sự thành công của chiến lược
- Phát triển nền giáo dục hợp lý và các cơ sở đào tạo để cung cấp lực lượng lao động có kỹ năng
- Dỡ bỏ hạn ngạch, thuế quan và các hình thức bảo hộ khác.
- Thả nổi tiền tệ theo tỷ giá hối đoái do thị trường
- Giảm gánh nặng pháp lý không cần thiết, giảm chi phí các thủ tục hành chính, tệ quan liêu
- Duy trì thị trường các yếu tố sản xuất linh hoạt.
- Chính phủ đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng vật chất để hỗ trợ xuất khẩu
- Xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất,

3. Tác động của chiến lược hướng về XK

- Cải thiện cán cân thương mại và thanh toán quốc tế
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng có hiệu quả
- Nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế
- Mở rộng, tiếp cận thị trường, công nghệ mới, ý tưởng mới.

4. Hạn chế của chiến lược

THẢO LUẬN

- Hạn chế của chiến lược hướng về xuất khẩu?
- Anh/chị rút ra bài học kinh nghiệm gì cho Việt Nam?

Nhóm Thảo

- Ảnh hưởng đến tỷ giá
- Ảnh hưởng đến nguồn thu của chính phủ
- Ảnh hưởng đến thương hiệu quốc gia
- Ảnh hưởng đến thất nghiệp cho những ngành không xuất khẩu, và thiếu lao động ngành xuất khẩu
- Ảnh hưởng đến điều kiện lao động

Nhóm: Trí Nhân

- Không chủ động được sản xuất, thị trường
- Rủi ro về thị trường xuất khẩu → Bị động trong việc xuất khẩu
- Bị các nước “phản pháo” bằng các biện pháp thuế và thuế quan
- Bị áp đặt giá

Nhóm Lan

- Chịu ảnh hưởng lớn bởi luật pháp và thể chế của nước ngoài
- Gặp rủi ro về tỷ giá

Nhóm Huyền

- Ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường của các nước đang phát triển → ảnh hưởng đến xuất khẩu trong tương lai
- Cuộc đua về giữ giá nhân công thấp → đi ngược mục tiêu giảm nghèo và việc làm

CHƯƠNG IV:

Kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước

Kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước

- I. Kinh nghiệm của các quốc gia, vùng lãnh thổ NICs châu Á
- II. Kinh nghiệm của các quốc gia ASEAN
- III. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

I. Kinh nghiệm của các quốc gia, vùng lãnh thổ NICs châu Á

- 1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc**
- 2. Kinh nghiệm của Đài Loan**
- 3. Kinh nghiệm của Singapore**
- 4. Kinh nghiệm của Hồng Kông**

1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.1. Các giai đoạn phát triển kinh tế của Hàn Quốc

+ Giai đoạn phục hồi kinh tế 1953-1961

Hàn Quốc vừa mới ra khỏi cuộc khủng hoảng KT

Thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu.

Tăng trưởng kinh tế khiêm tốn (5,1%)

+ Giai đoạn phục hồi kinh tế 1962-1971

1961-1966 thực hiện thay thế nhập khẩu

1966-1971 chuyển hướng sang đẩy mạnh xuất khẩu

Tốc độ tăng trưởng trình bình đạt 9%

1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.1. Các giai đoạn phát triển kinh tế của Hàn Quốc

+ Giai đoạn phục hồi kinh tế 1972-1981

Phát triển mạnh công nghiệp luyện thép, đóng tàu, điện tử, ô tô → nền kinh tế có bước phát triển vượt trội, nhiều hãng lớn ra đời, phát triển và có tên tuổi trên thế giới

+ Giai đoạn phục hồi kinh tế sau 1980 trở lại đây

Tiếp tục tăng trưởng kinh tế cao 9%

Sản xuất và xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao

1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.2. Đặc điểm mô hình kinh tế của Hàn Quốc

- + Vai trò của chính phủ trong hoạch định chính sách và xây dựng các quy hoạch phát triển.

Vai trò điều tiết chính sách của chính phủ Hàn Quốc

Các doanh nghiệp nhà nước có vai trò lớn để định hướng nền kinh tế phát triển.

- + Đẩy mạnh tích lũy trong nước đồng thời tranh thủ vốn vay bên ngoài để phát triển

1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.2. Đặc điểm mô hình kinh tế của Hàn Quốc

- + Tập trung xây dựng các tổ hợp công nghiệp lớn, có tính chất độc quyền và kinh doanh tổng hợp
- + Chính sách thương mại quốc tế năng động và mềm dẻo, Thay thế nhập khẩu → hướng về xuất khẩu → xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất...
- + Phát triển nguồn nhân lực được coi trọng

1.3. Một số hạn chế khó khăn của mô hình Hàn Quốc

- + Tỷ lệ đầu tư cao, vốn vay lớn → làm tăng gánh nợ → rủi ro
- + Nông nghiệp nông thôn không được quan tâm đúng mức. Vì vậy Hàn quốc trở thành quốc gia phải nhập khẩu nông sản

2. Kinh nghiệm của Đài Loan

2.1. Các giai đoạn phát triển kinh tế của Đài Loan

- + Giai đoạn thứ nhất 1953-1962

Thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp gắn với thay thế nhập khẩu

- + Giai đoạn thứ hai 1963-1973

Thực thi chiến lược hướng về xuất khẩu sử dụng nhiều lao động

- + Giai đoạn 1974-1989 (chính sách nhị nguyên)

- + Giai đoạn 1990 đến nay (phát triển doanh nghiệp VVN)

2. Kinh nghiệm của Đài Loan

2.2. Đặc điểm mô hình kinh tế của Đài Loan

- + Chính sách hướng về xuất khẩu có tác dụng thúc đẩy mạnh các hoạt động kinh tế, tăng cường khả năng cạnh tranh trên cơ sở công nghệ cao.
- + Phát triển công nghiệp với nhiều loại hình quy mô thích hợp, coi trọng đầu tư vào công nghệ cao. (thử nghiệm khu công nghệ cao Tân Chu)
- + Thu hút vốn đầu tư nước ngoài ODA, và FDI.
- + Tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước
- + Phát triển nguồn nhân lực được coi trọng
- + Chênh lệch thu nhập giữa các khu vực, giữa các tầng lớp dân cư thấp

2. Kinh nghiệm của Đài Loan

2.3. Một số hạn chế của mô hình

- + Chiến lược thay thế nhập khẩu chỉ phát huy tác dụng trong khoảng thời gian ngắn.
- + Chính sách hướng về xuất khẩu chủ yếu hướng tập trung vào thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản..→ phụ thuộc lớn.
- + Khu vực dịch vụ của Đài Loan chưa được phát triển tương xứng với tiềm năng → hạn chế chất lượng tăng trưởng

3. Kinh nghiệm của Singapore

3.1. Đặc điểm mô hình phát triển của Singapore

- + Phát triển mạnh dịch vụ thương mại, tài chính quốc tế.
- + Công nghiệp chế tác, nhất là những lĩnh vực kỹ thuật cao, đóng tàu, sửa chữa tàu thủy, chế tạo máy chính xác phát triển mạnh.
- + Mức tích lũy (~80%) và tỷ lệ đầu tư cao (trên 40%)
- + Có chính sách thu hút hút vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng các khu chế xuất...
- + Có cơ chế ưu đãi với những doanh nghiệp mũi nhọn, doanh nghiệp hướng về xuất khẩu
- + Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và môi trường.
- + Quản lý của chính phủ đóng vai trò quan trọng

4. Kinh nghiệm của Hồng Kông

THẢO LUẬN NHÓM

- Từ kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước NICs, anh/chị rút ra bài học kinh nghiệm gì cho Việt Nam?

5. Một số bài học rút ra từ các nước NICs

- **Vai trò của Chính phủ trong phát triển kinh tế**
 - Chính phủ mạnh, có sự quản lý chặt chẽ, đội ngũ cán bộ công chức mẫn cán. coi trọng việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, chống quan liêu, tham nhũng
 - Tăng cường quản lý vĩ mô của nhà nước
 - Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp, thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển.
 - Chính phủ coi trọng công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển, thậm chí một số quốc gia còn có sự quản lý khá chi tiết.
 - Đẩy mạnh đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng, tạo môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi

5. Một số bài học rút ra từ các nước NICs

- **Chính sách công nghiệp hóa**

- Trong giai đoạn đầu đều tập trung vào phát triển công nghiệp nhẹ, chọn ra những ngành ưu tiên để phát huy các lợi thế so sánh
- Chú trọng khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ làm vệ tinh cho các xí nghiệp lớn. → năng suất, chất lượng theo kịp chuẩn mực quốc tế, giá cả hợp lý.
- Phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu gắn với công nghệ cao

5. Một số bài học rút ra từ các nước NICs

- **Chính sách hướng về xuất khẩu**
 - Tạo môi trường thuận lợi để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại.
- **Chính sách đầu tư và phát triển kỹ thuật**
 - Coi trọng huy động và sử dụng vốn ODA
 - Quản lý chặt vốn vay nước ngoài để đầu tư phát triển
 - Tăng cường huy động vốn đầu tư tư nhân cả trong và ngoài nước.
 - Tăng cường tích lũy vốn trong nước phục vụ phát triển
 - Khuyến khích đầu tư vốn gián tiếp thông qua thị trường chứng khoán
 - Thu hút vốn kèm theo chuyển giao công nghệ, thích nghi công nghệ mới, làm chủ và cải tiến công nghệ

5. Một số bài học rút ra từ các nước NICs

- **Chính sách tài chính tiền tệ và ngân hàng ổn định, ngân hàng**
 - Điều chỉnh tỷ giá theo hướng để thúc đẩy xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh, nhưng không gây ra cú sốc về tiền tệ.
- **Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn**
 - Có chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn phát triển như: chính sách giá cả, bảo hộ sản xuất nông nghiệp.

5. Một số bài học rút ra từ các nước NICs

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách xã hội và bảo vệ môi trường.
 - Có chính sách tốt để phát triển nguồn nhân lực
 - Tăng cường đầu tư phát triển các lĩnh vực giáo dục, bảo vệ sức khỏe,
 - Chú trọng bảo vệ môi trường

II. Kinh nghiệm của các nước ASEAN

- 1. Kinh nghiệm của Malaixia**
- 2. Kinh nghiệm của Thái Lan**
- 3. Kinh nghiệm của Philippin**
- 4. Kinh nghiệm của Indonexia**

Southeast Asia Map



1. Kinh nghiệm của Malaixia

+ Giai đoạn 1957-1970

Trong những năm đầu, Malaixia vừa mới giành được độc lập

Phát triển nông nghiệp (cây công nghiệp)

Những năm 1960s chú trọng hơn phát triển công nghiệp (CN phục vụ nông nghiệp, CN nhẹ, CN chế biến)

Thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 6%, đảm bảo cơ bản nhu cầu lương thực

Giải quyết việc làm cho người lao động

1. Kinh nghiệm của Malaixia

+ Giai đoạn 1971-1990

Hướng khuyến khích phát triển công nghiệp.

Chuyển hướng từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu

Trong giai đoạn 1971-1980

Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất thép, chế tạo ô tô

Phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng để liên kết phát triển giữa nông nghiệp-công nghiệp, nông thôn-thành thị...

Tăng trưởng trung bình gần 8%, tổng sản phẩm trong nước tăng 2,15 lần.

1. Kinh nghiệm của Malaixia

+ Giai đoạn 1971-1990

Trong giai đoạn 1981-1990

Gặp khó khăn đầu những năm 80s,

Cắt giảm chi tiêu cho nông nghiệp, tăng cường phát triển công nghiệp

Khuyến khích khu vực tư nhân phát triển, tạo điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại (ngoài Mỹ, Nhật, Châu Âu, còn tìm cách mở rộng sang các nước khác TQ)

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 5,4%

1. Kinh nghiệm của Malaixia

+ Giai đoạn 1991-nay

Phát triển mạnh công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao như điện tử, hóa chất... chú trọng chuyển giao công nghệ

Khuyến khích **phát triển kinh tế tư nhân**

Phát triển nguồn nhân lực – đây là 1 trong 5 trụ cột trong phát triển kinh tế của Malaixia hiện nay

GDP bình quân đầu người đạt 7750 USD/người/năm

2. Kinh nghiệm của Thái Lan

+ Giai đoạn trước 1960

Thái Lan chủ yếu phát triển hai ngành ngân hàng và thương mại.

Trong giai đoạn này Thái Lan là trung tâm thương mại lớn ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

+ Giai đoạn 1961-1971

Thái Lan thực thi chiến lược thay thế nhập khẩu.

Phát triển nông nghiệp và công nghiệp sử dụng nhiều lao động

Chú trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng như: sân bay, giao thông vận tải...

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 3%

2. Kinh nghiệm của Thái Lan

+ Giai đoạn 1972-1981

Thái Lan chuyển sang chiến lược hướng ngoại

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và công nghiệp sử dụng nhiều lao động và tài nguyên.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn này là 7,15%

Tuy nhiên trong thời gian này Thái Lan đã không thành công vì...

2. Kinh nghiệm của Thái Lan

+ Giai đoạn 1982-1991

Tiếp tục khuyến khích phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu

Đầu tư phát triển những ngành có trình độ cao như: điện tử, chế tạo máy

Tiếp tục khuyến khích phát triển nông nghiệp (gạo)

Khuyến khích thu hút vốn đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài

Phát triển mạnh du lịch

Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

Tăng trưởng kinh tế của Thái Lan khá cao, BQ 7,88%

2. Kinh nghiệm của Thái Lan

+ Giai đoạn 1992-nay

Chú trọng phát triển cân đối giảm chênh lệch giữa các vùng, địa phương trong nền kinh tế

Phát triển công nghiệp chế tạo, linh kiện, phụ tùng

Phát triển những lĩnh vực mới như công nghệ sinh học, du lịch khám chữa bệnh

GDP bình quân/người của Thái Lan 2009 là 3973 USD

3. Kinh nghiệm của Philippin

+ Giai đoạn 1950-1970

Thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Phát triển các ngành công nghiệp non trẻ, các hàng hóa phục vụ nhu cầu trong nước

Có nguồn lực viện trợ lớn của Mỹ

Phát triển mạnh cơ sở hạ tầng

Về cơ bản chiến lược này của Philippin khá thành công, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đứng thứ 2 sau Nhật

Tuy nhiên, nền kinh tế bộc lộ những hạn chế như: sử dụng vốn không hiệu quả, thiếu năng động → chuyển hướng chiến lược

3. Kinh nghiệm của Philippin

+ Giai đoạn 1970-1990

Thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu.

Phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ,

Khuyến khích phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động: điện tử, may mặc,...

Thực hiện cuộc cách mạng xanh trong nông nghiệp (năm 1979 xuất khẩu 0,5 triệu tấn gạo).

Tuy nhiên giai đoạn này Philippin phát triển chậm, bị suy thoái

Cán cân thương mại thâm hụt, bội chi ngân sách

Nợ nước ngoài lớn

Tham nhũng và nhiều bất ổn về chính trị

Tăng trưởng 1971-1980 là 5,97%, giai đoạn 1981-1990 là 1,86%

3. Kinh nghiệm của Philippin

+ Giai đoạn 1990-nay

Thực hiện chiến lược “phục hồi kinh tế” và cải cách kinh tế.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến và khai khoáng

Phát triển dịch vụ outsourcing cho nước ngoài (2010 đạt 9,5 tỷ USD)

Kết quả, kinh tế Philippin đang dần hồi phục và trở thành một trong những quốc gia tăng trưởng nhanh nhất trong năm 2010 7,3%.

4. Kinh nghiệm của Indonexia

+ Giai đoạn 1957-1965

Thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung

Thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu để hạn chế phụ thuộc vào bên ngoài.

Phát triển mạnh khu vực kinh tế nhà nước, xây dựng những xí nghiệp quy mô lớn.

Mở rộng hoạt động của bộ máy nhà nước

Bội chi lớn → đi vay nước ngoài và in tiền → lạm phát

Năm 1965 tăng trưởng kinh tế 1,4%; lạm phát 650%

4. Kinh nghiệm của Indonexia

+ Giai đoạn 1965-nay

Huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước

Thực hiện tư nhân hóa, tự do hóa thương mại

Thực hiện cải cách hành chính, xóa bỏ những khoản trợ cấp không cần thiết

Phát triển nông nghiệp, các ngành tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn

Phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế tài nguyên thiên nhiên, công nghiệp phục vụ nông thôn (cơ giới, hóa chất, dầu khí, khai thác gỗ, máy nông cụ...)

Đầu tư mạnh vào CSHT và phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài.

THẢO LUẬN NHÓM

- Từ kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước ASEAN, anh/chị rút ra bài học kinh nghiệm gì cho Việt Nam?

5. Một số bài học rút ra từ các nước ASEAN

- **Vai trò của Chính phủ trong phát triển kinh tế**
Chiến lược của chính phủ có ý nghĩa tiên quyết đối với sự phát triển kinh tế của các nước
- **Khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn** thông qua chính sách giá cả; đầu tư cho nông nghiệp, cơ sở hạ tầng,
- **Chính sách phát triển công nghiệp:** thực thi chiến lược thay thế nhập khẩu → hướng về xuất khẩu. Các ngành công nghiệp được phát triển dựa trên lợi thế của quốc gia như lao động, tài nguyên thiên nhiên...
- **Chính sách thu hút vốn-kỹ thuật**
- **Chính sách đối với các thành phần kinh tế**
- **Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng**

Những tồn tại cơ bản trong phát triển kinh tế của các nước ASEAN

- Phân hóa giữa các tầng lớp dân cư
- Phát triển không cân đối giữa các vùng, nông thôn-thành thị
- Dân số tăng nhanh làm gia tăng tình trạng thất nghiệp
- Ô nhiễm môi trường và tệ nạn xã hội tăng cao
- Tăng trưởng có xu hướng chậm lại và rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”.

CHƯƠNG V:

Định hướng chiến lược công nghiệp hóa ở Việt Nam

Định hướng chiến lược CNH ở Việt Nam

- I. Quan niệm về công nghiệp hóa ở Việt Nam
- II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua
- III. Bối cảnh thực hiện CNH ở Việt Nam hiện nay
- IV. Quan điểm và mục tiêu thực hiện CNH
- V. Phương hướng thực hiện CNH ở Việt Nam

I. Quan niệm về công nghiệp hóa ở Việt Nam

- 1. Quan niệm chung về công nghiệp hóa**
- 2. Quan niệm của Việt Nam về CNH, HĐH**

1. Quan niệm chung (*Quan niệm tổng quát*) về công nghiệp hóa:

- ❖ CNH là quá trình biến đổi xã hội và kinh tế từ một xã hội nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) lên xã hội công nghiệp, trên cơ sở thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc.
- ❖ *CNH chính là quá trình xây dựng nền công nghiệp hiện đại, cũng tức là quá trình tạo lập nền tảng vật chất - kỹ thuật (lực lượng sản xuất) của phương thức sản xuất mới.*
- ❖ CNH không đơn thuần chỉ là quá trình chuyển biến kỹ thuật mà còn là *quá trình cải biến thể chế và cấu trúc của nền kinh tế.*

2. QUAN NIỆM VỀ CNH, HĐH Ở VIỆT NAM

“Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học-công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”

2. QUAN NIỆM VỀ CNH, HĐH Ở VIỆT NAM

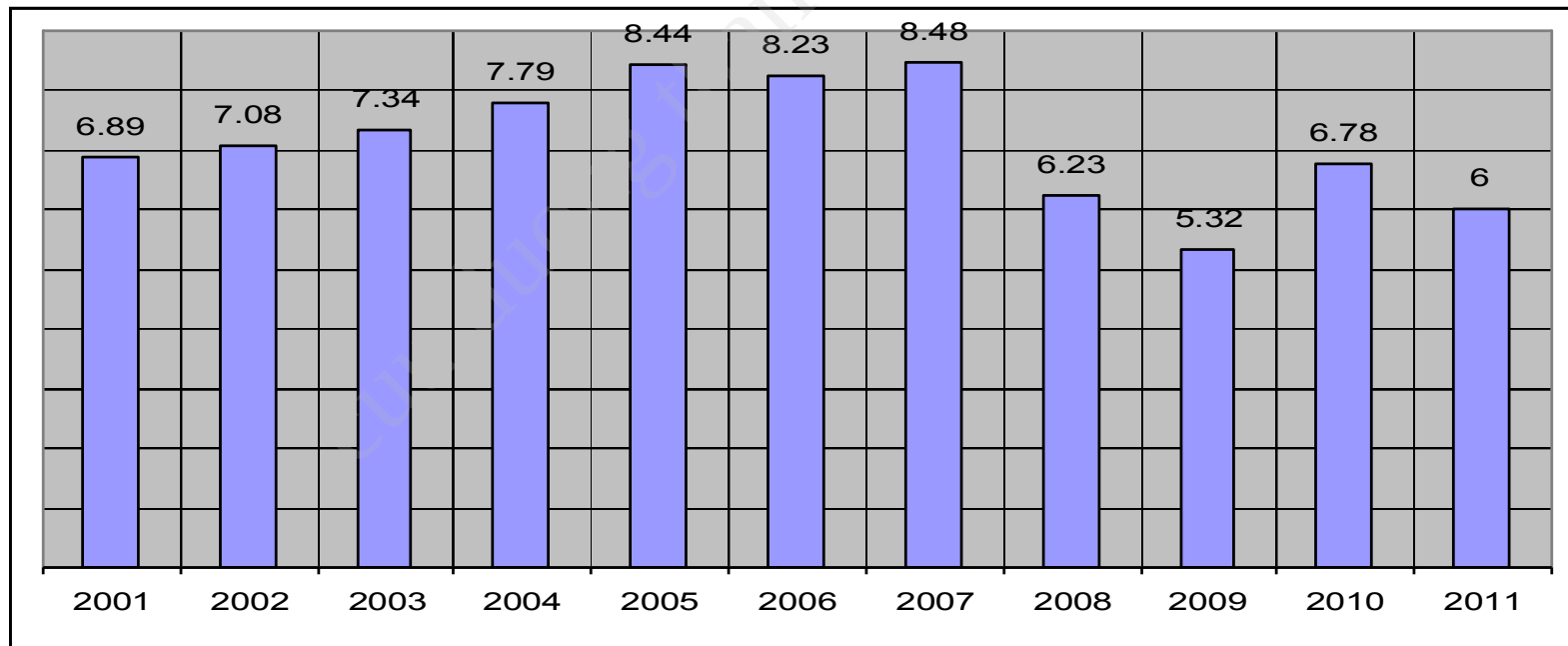


“CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

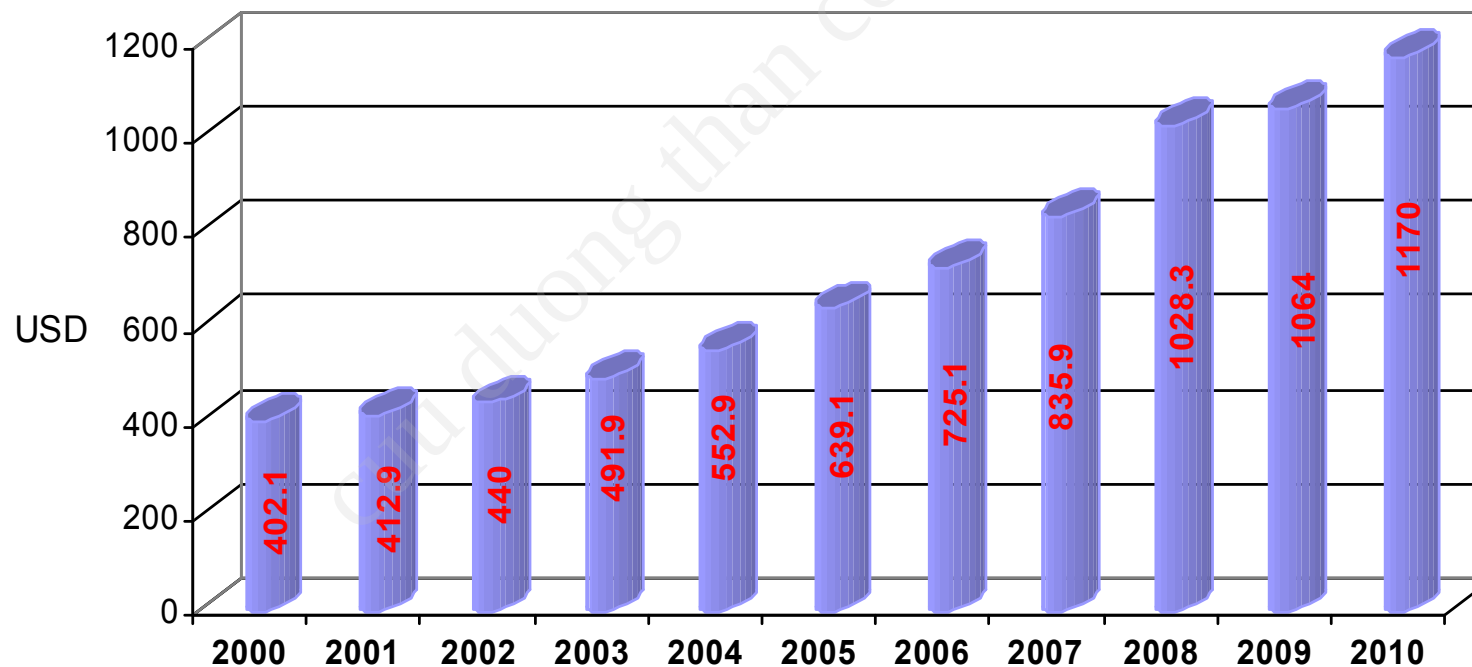
- **Kết quả tích cực:**

- 1. GDP tăng khá cao và liên tục**



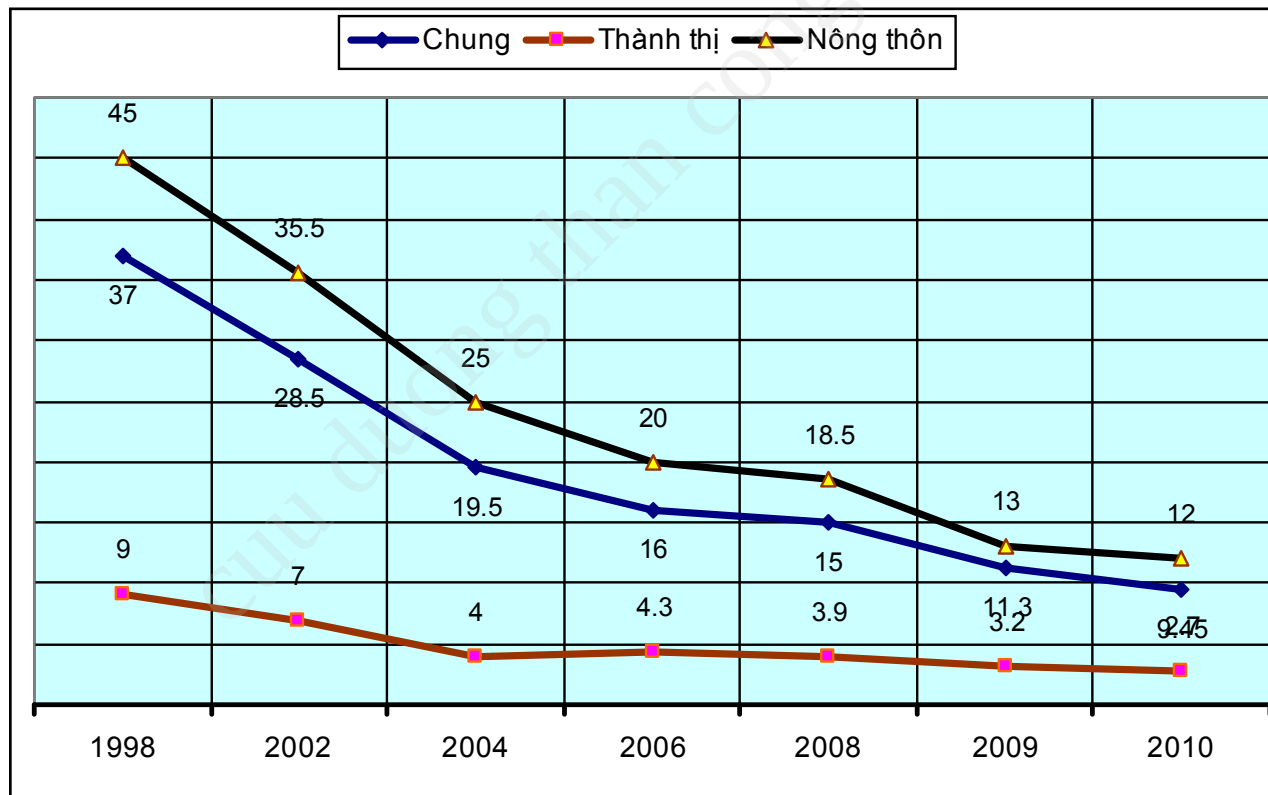
II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

2. Tăng GDP/người → vượt ngưỡng nước nghèo



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

3. Thành tựu xóa đói giảm nghèo



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- **Yếu kém, bất cập nổi bật: *năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp kém***
- **Hệ lụy:**
 - *Bất ổn định kinh tế vĩ mô*
 - *Không bền vững:*
 - *Tăng trưởng bất bình*
 - *Cạn kiệt tài nguyên*
 - *Ô nhiễm môi trường*
 - *Các vấn đề xã hội ...*
 - *Dễ tổn thương trước những biến động bên ngoài*
 - *Tới hạn của bảo đảm nguồn lực tăng trưởng*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- **Bất ổn định kinh tế vĩ mô**

1. *Cán cân thanh toán*
2. *Cán cân thương mại*
3. *Lạm phát*
4. *...*

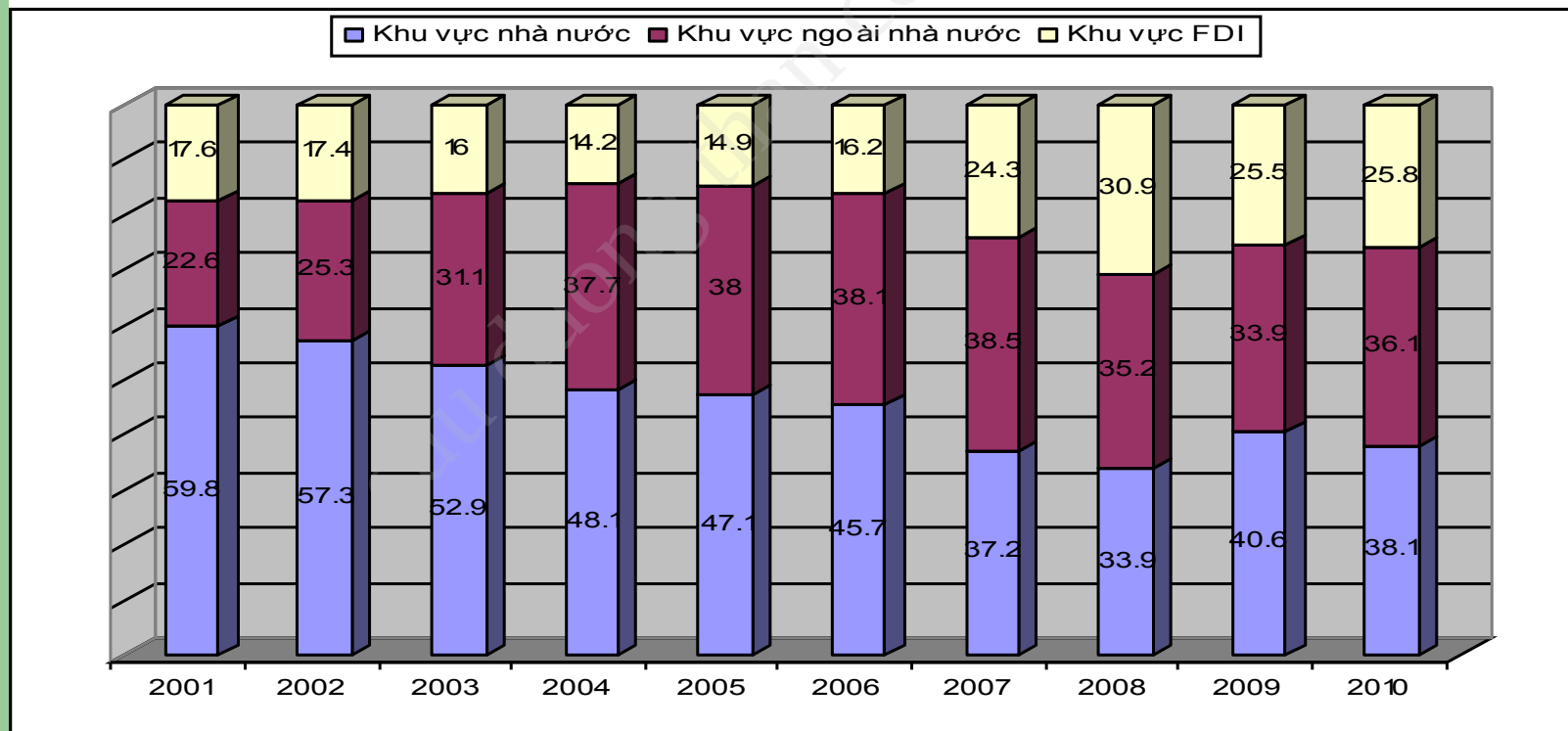
II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

1. Cán cân thanh toán

- *Tăng vốn là điều kiện duy trì tốc độ tăng trưởng GDP*
- *Tỷ lệ Đầu tư/GDP và tốc độ tăng GDP:*
 - 2001: 35,4% và 6,89%
 - 2008: 43,1% và 8,31%
 - 2010: 41,9% và 6,78%
 - (2012: 33,5 – 34%)

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- Đầu tư nhà nước chiếm tỷ trọng lớn



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- **Khiếm khuyết:**

- ***Phân bổ vốn NSNN:***

- *Nguồn lực vật chất/nguồn nhân lực và khoa học công nghệ*
 - *Phân tán, dàn trải*
 - *Hỗ trợ DNNN*

- ***Quản lý sử dụng vốn ngân sách:***

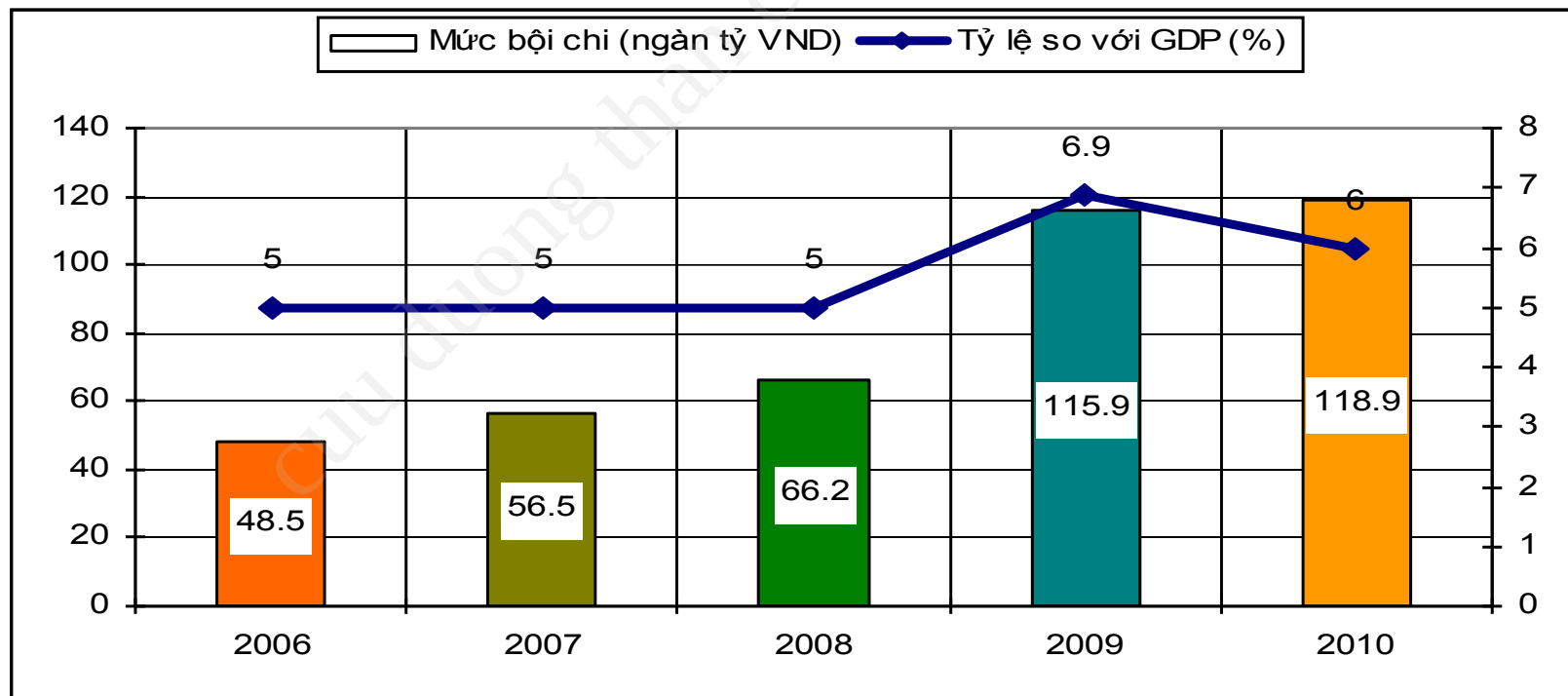
- *Thất thoát, lãng phí*
 - *Chất lượng công trình thấp*
 - *Thời gian kéo dài*
 - *Hiệu quả thấp (ICOR cao)...*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- **“Cơn say tăng trưởng” → “Cơn khát vốn”
→ Huy động vốn xã hội và tăng chi đầu tư từ NSNN**
- **Bội chi NSNN có xu hướng tăng cao → vay nợ → nợ quốc gia và nợ Chính phủ tăng**
- **Giới hạn khả năng tăng vốn đầu tư**

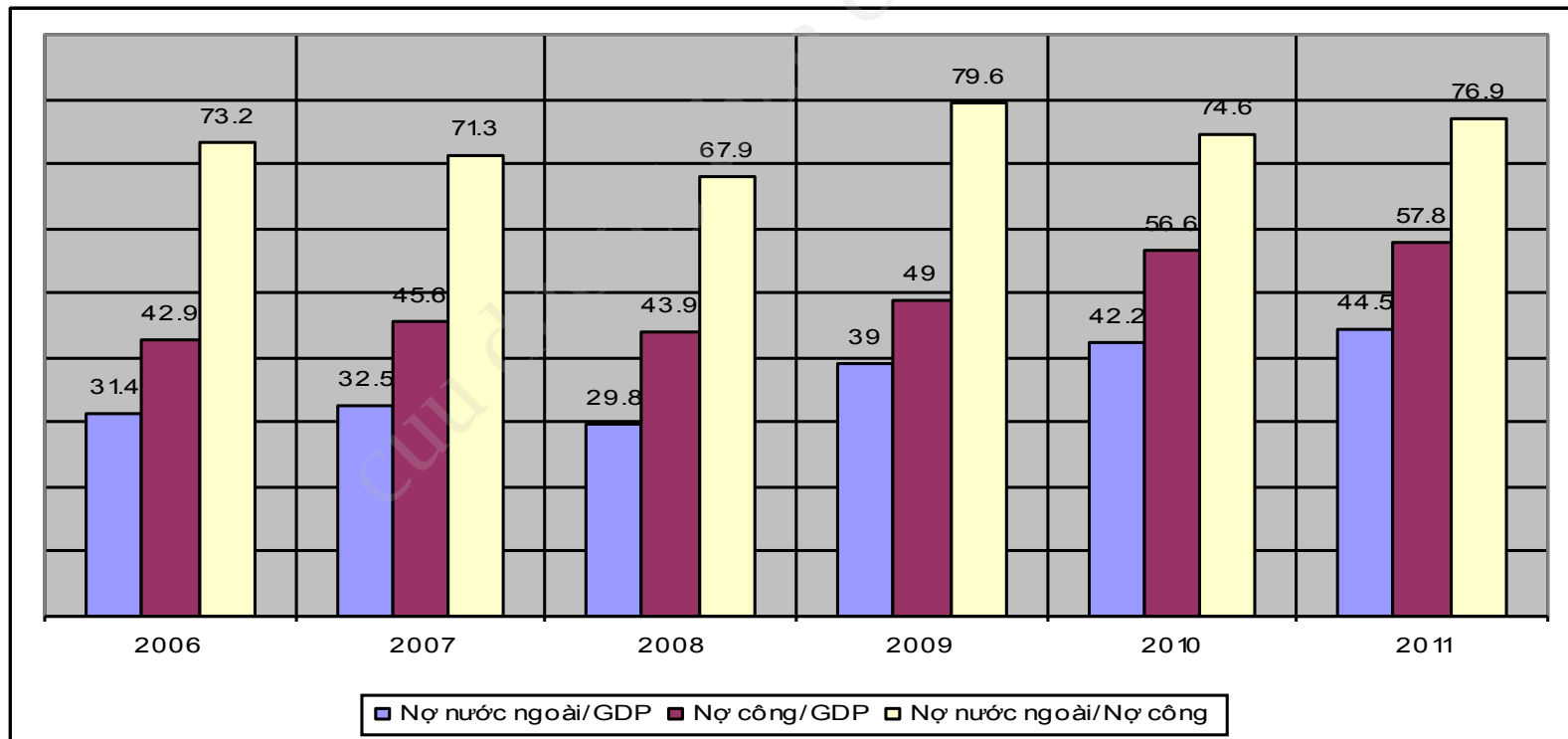
II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

• Bội chi ngân sách tăng



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

• Nợ công tăng



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

Nợ công:

- **Xu hướng gia tăng**
- **“Trong vòng kiểm soát”:**
 - 75% ODA với những điều kiện ưu đãi
 - Đầu tư CSHT → hỗ trợ tăng trưởng
 - Nhà nước thắt chặt quản lý nợ
- **Cảnh báo:**
 - Chi trả nợ hàng năm: 14 – 16% chi NSNN
 - Phân bổ, quản lý sử dụng kém hiệu quả
 - Nợ công > dự trữ ngoại tệ
 - Bội chi NSNN ở mức cao
- **Bài học Hy Lạp**

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

❖ Tăng trưởng và cán cân thương mại

– Xuất khẩu là động lực tăng trưởng

- *Tốc độ tăng cao:*

- 2001: 15 tỷ USD

- 2011: > 90 tỷ USD

- *Bất cập:*

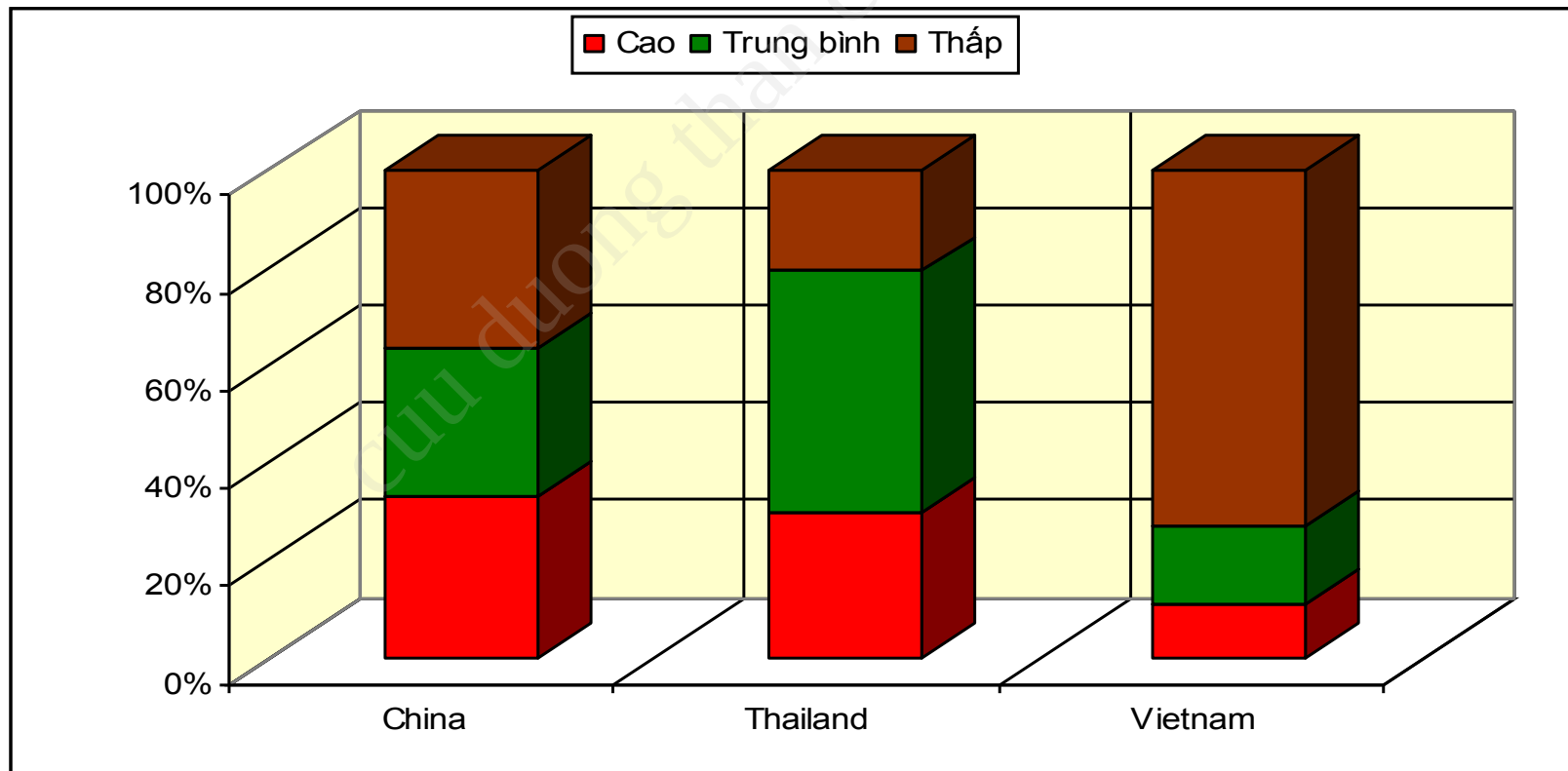
- Xuất khẩu sản phẩm thô

- Xuất khẩu bằng gia công

- → *hiệu quả thấp và kém bền vững*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

Hàm lượng công nghệ của sản phẩm chế biến xuất khẩu

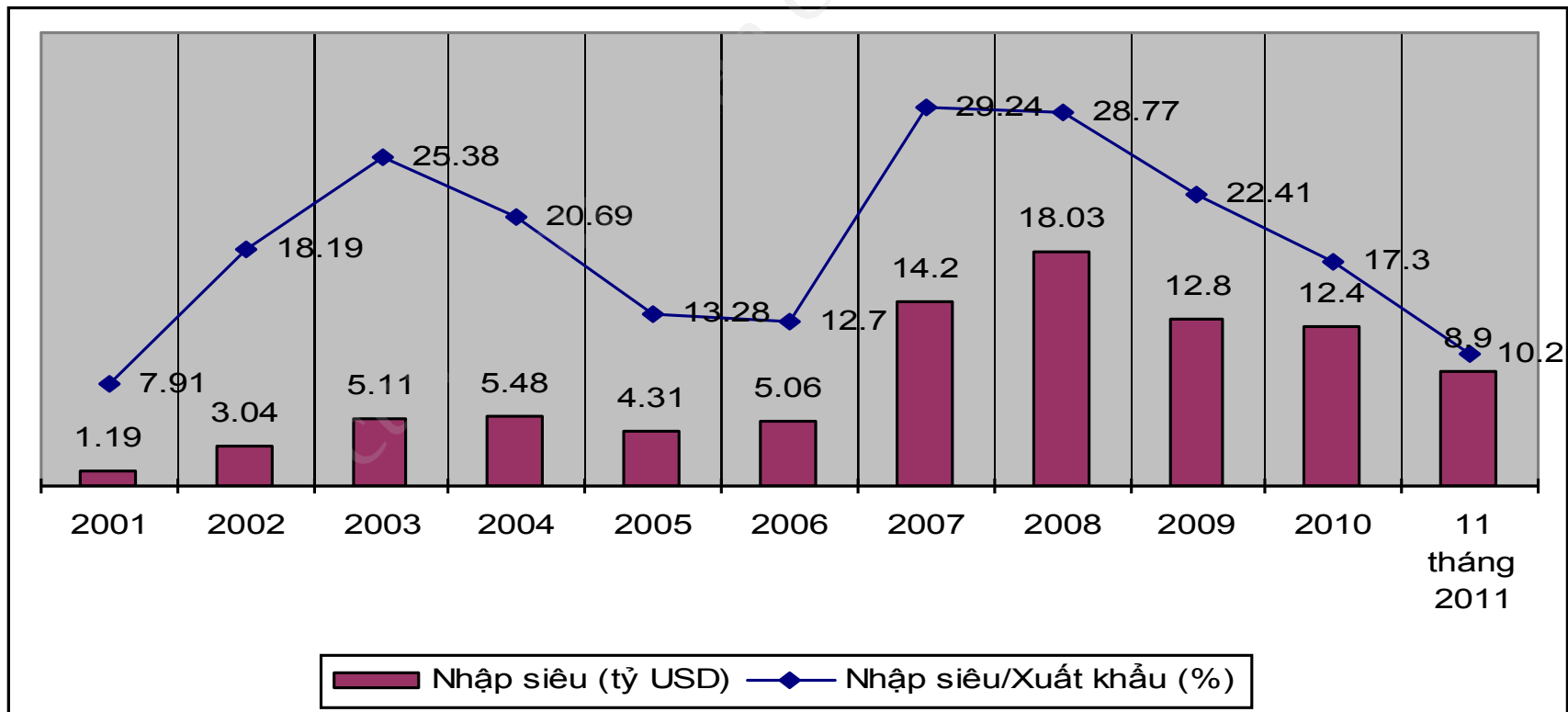


II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- **Nhập khẩu tăng nhanh:**
 - **Cơ cấu:**
 - *Thiết bị, phụ tùng và nguyên phụ liệu: 90%*
 - *Hàng tiêu dùng: 10%*
 - **Nguyên nhân:**
 - *Kinh tế gia công*
 - *Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển*
 - ...

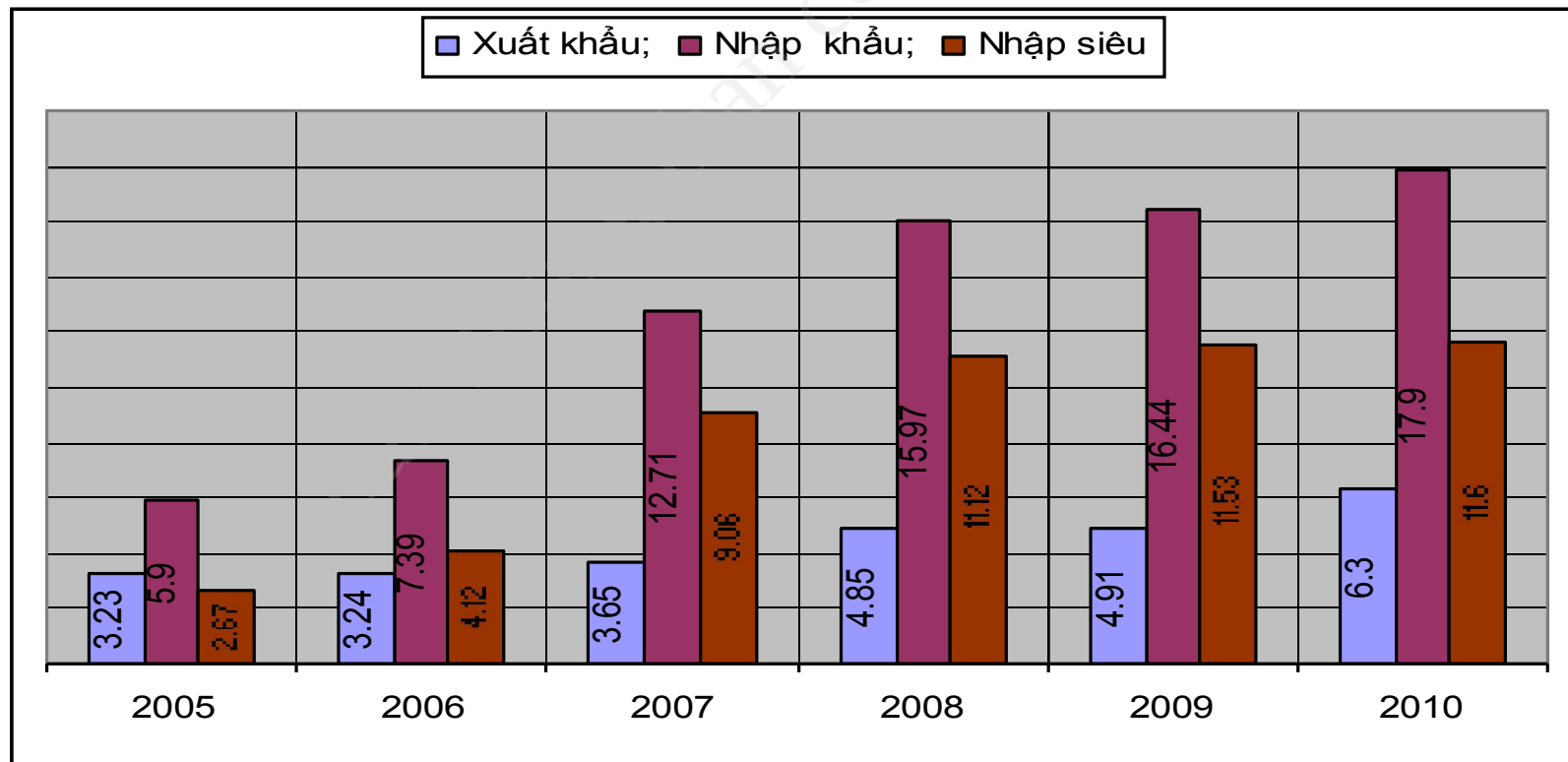
II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- Nhập siêu lớn



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- Nhập siêu tập trung vào Trung Quốc



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

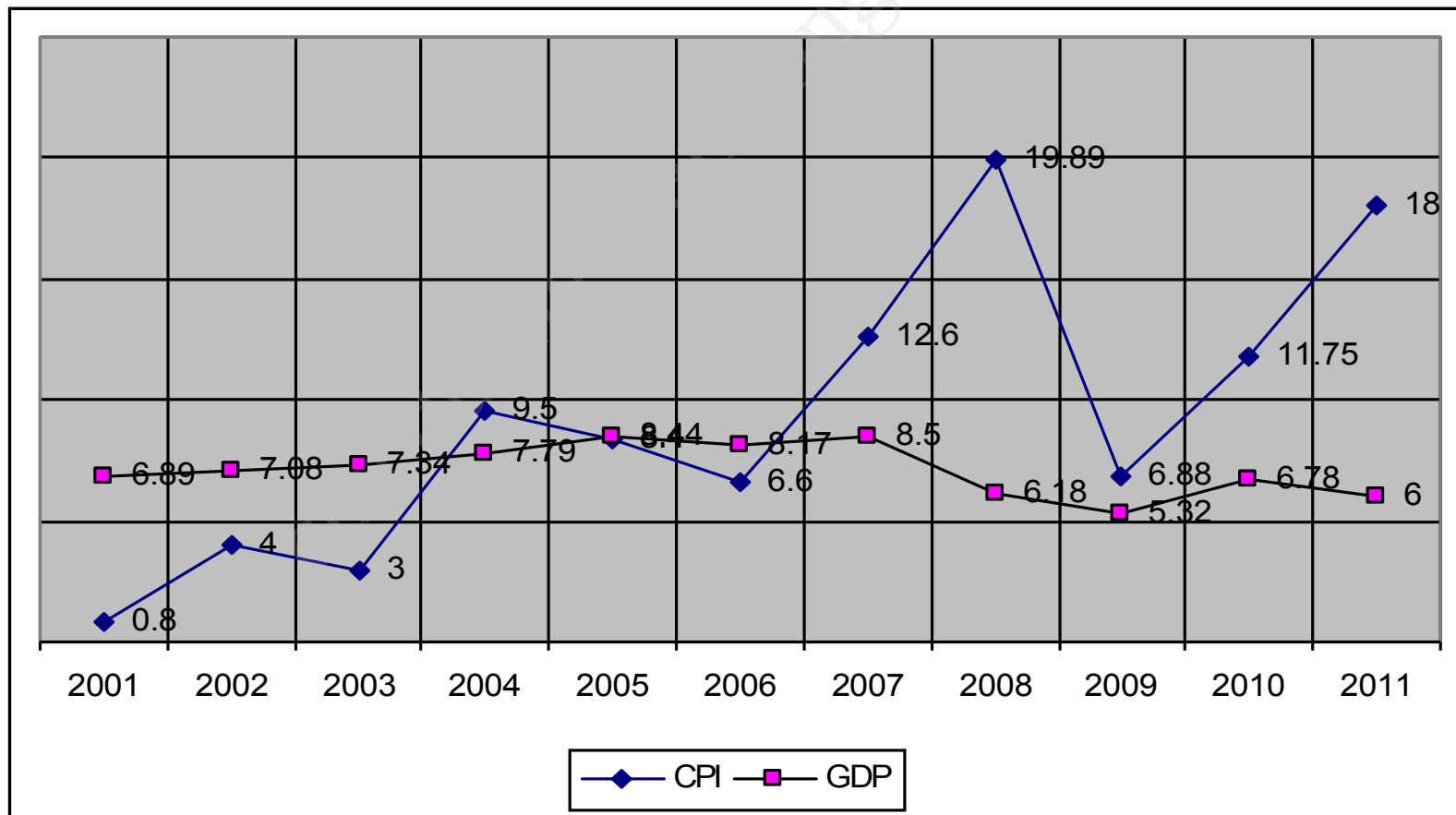
- **Rủi ro kinh tế vĩ mô:**
 - *Tính kém hiệu quả và bền vững của xuất khẩu*
 - *Cơ cấu nhập khẩu phản ánh tính kém hiệu quả của cơ cấu ngành kinh tế*
 - *Rủi ro nhập siêu:*
 - *Lượng lớn*
 - *Tình trạng phụ thuộc*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

❖ Lạm phát cao

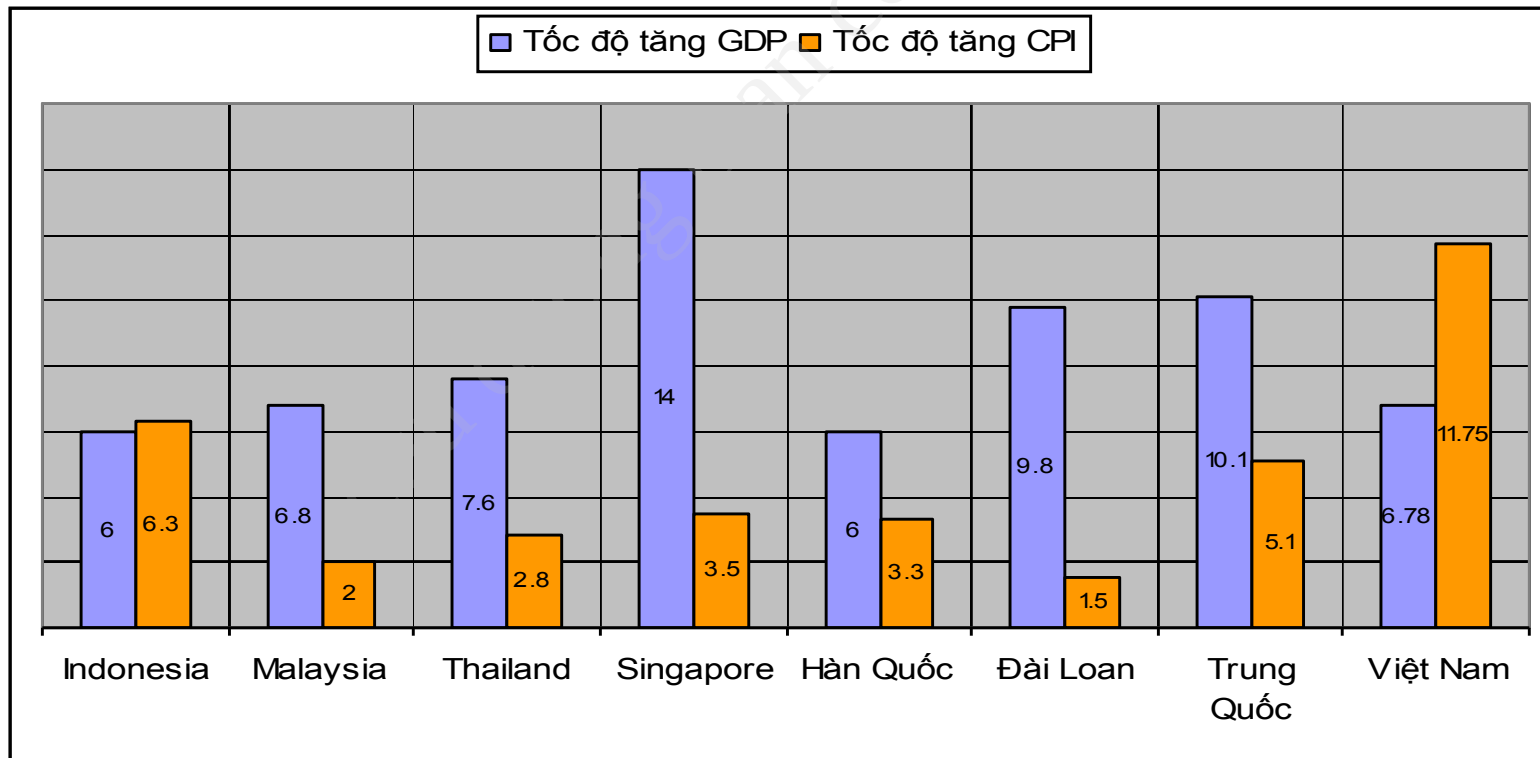
- *Thành công trong chống “lạm phát phi mã” cuối những năm 1990*
- *Từ 2005 trở lại: lạm phát cao quay trở lại*
- *→ giảm hiệu ứng tích cực của tăng trưởng*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- Tốc độ tăng GDP và lạm phát một số nước năm 2010



II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

- **Nguyên nhân tổng quát**
 - *Nguyên nhân khách quan*
 - *Nguyên nhân chủ quan*
 - *Nội lực nền kinh tế*
 - *Chú trọng mặt số lượng (tốc độ), không quan tâm đầy đủ đến chất lượng tăng trưởng*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

Kết luận:

1. *CNH theo chiều rộng nhưng chưa bảo đảm hiệu quả của sử dụng các yếu tố tăng trưởng*
2. *CNH theo hướng hội nhập quốc tế nhưng nền kinh tế dễ bị tổn thương và một số chính sách không phù hợp với yêu cầu hội nhập*
3. *Tăng trưởng kinh tế không gắn với yêu cầu phát triển bền vững*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

Hệ lụy:

1. *Tăng trưởng nhưng vẫn tụt hậu*
2. *Hiệu quả tăng trưởng thấp*
3. *Khó duy trì tốc độ tăng trưởng cao*
4. *Nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”*

II. Thực trạng CNH ở Việt Nam những năm qua

❖ Vì sao chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng?

- Tư duy và hành động theo nhiệm kỳ/“Bệnh thành tích”
- Lợi ích cục bộ và lợi ích nhóm/phân cấp đầu tư
- Các “điểm nghẽn” tăng trưởng
- Hạn chế nguồn lực cho tăng trưởng chiều sâu
- Khoảng cách: chủ trương và thực hiện; nói và làm

III. Bối cảnh thực hiện CNH của Việt Nam hiện nay

- 1. Bối cảnh trong nước**
- 2. Bối cảnh quốc tế**

1. Bối cảnh trong nước

- ❖ Tiềm năng và các nguồn lực của đất nước: tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực...
- ❖ Thành tựu phát triển kinh tế của hơn 25 năm đổi mới. 
- ❖ Thể chế kinh tế thị trường ngày càng được hoàn thiện. 
- ❖ Mở cửa, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.
- ❖ Ổn định chính trị và vị thế của Việt Nam ngày càng tăng

2. Bối cảnh quốc tế

- ❖ Xu hướng chung của thời đại là hòa bình, hợp tác, phát triển.
- ❖ Sự phát triển năng động của khu vực châu Á-Thái Bình Dương
- ❖ Xu hướng toàn cầu hóa. 
- ❖ Cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới phát triển vũ bão. 
- ❖ Tình thế và cục diện mới toàn cầu 

IV. Quan điểm và mục tiêu thực hiện CNH

- 1. Quan điểm thực hiện CNH**
- 2. Mục tiêu CNH đến năm 2020 và tầm nhìn 2050**

1. Quan điểm thực hiện công nghiệp hóa

❖ Quan điểm định hướng:

- Công nghiệp hóa phải dựa chủ yếu vào kinh tế tri thức và công nghệ mới vì đây là lực lượng sản xuất mới và là lợi thế phát triển chủ yếu của thời đại mới.
- Công nghiệp hóa phải gắn chặt với quan điểm phát triển lấy con người làm gốc, lấy tri thức làm cơ sở.
- Phải đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa yêu cầu tiến kịp thời đại với việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. Quan điểm thực hiện công nghiệp hóa (tiếp...)

❖ Quan điểm cụ thể:

- Tiến hành CNH, HĐH dựa vào lợi thế so sánh động, để tham gia có hiệu quả vào hệ thống phân công lao động quốc tế.
- Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, dựa vào hội nhập để tạo ra lợi thế và các cơ hội.
- Rút ngắn quá trình CNH theo hướng hiện đại tiến kịp thế giới
- Đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững
- CNH, HĐH vì sự phát triển công bằng, tự do và toàn diện của con người.

2. Mục tiêu CNH đến năm 2020 tầm nhìn 2050

Đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

(Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI – Tr 71)

Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

(Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI – Tr 103)

Tiêu chí CNH có thể hiểu là những đặc trưng để nhận biết hay để phân biệt trình độ đạt được trong tiến trình CNH.

Nước CN có trình độ phát triển trung bình được xác định theo các tiêu chí sau:

1. GDP b/q đầu người đạt từ 3000 - 5000 USD/người (VN->3000)
2. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP từ 10 - 20% (VN-15%)
3. Tỷ trọng CN chế tạo trong GTSX CN 40 - 50% (VN-40%);
4. Tỷ trọng LĐ NN trong tổng LĐXH từ 30 - 45% (VN-30%);
5. Tỷ lệ sử dụng Internet trên dân số 25% (VN-trên 30%);
6. Số bác sỹ trên 1 vạn dân 8 - 10 (VN- 9);
7. Tuổi thọ trung bình trên 70 tuổi (VN-trên 75 tuổi);
8. Chỉ số HDI 0,502 - 0,798 (VN-trên 0,750);
9. Tỷ lệ che phủ rừng 42% (Việt Nam dự kiến là 45%);
10. Tỷ lệ đô thị hóa từ 50 - 60% (Việt Nam dự kiến trên 40%);
11. Tỷ lệ DS SD nước sạch 90 - 100% (VN-100% DS đô thị và 85% dân số nông thôn);
12. Hạ tầng kinh tế, xã hội tương đối đồng bộ và hiện đại.

V. Phương hướng thực hiện CNH trong thời gian tới

- **Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững.** 
- **Phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh.** 
- **Phát triển nông-lâm-ngư nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn.** 

IV. Phương hướng thực hiện CNH trong thời gian tới (tiếp...)

- Phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh 
- Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu CNH 
- Phát triển kinh tế xã hội hài hòa giữa các vùng, đô thị và nông thôn 
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 
- Phát triển khoa học công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình CNH 



XIN CHÂN THÀNH
CẢM ƠN!